SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ;
Thời gian ký: 11/04/2025 10:26:06 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 57 /TTr-UBND	*Cần Thơ, ngày 11 tháng 4 năm 2025*

TỜ TRÌNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Công văn số 1749 /BTC-NSNN ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương và sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để thực hiện chế độ, chính sách an sinh xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025;

I. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị, địa phương có liên quan khẩn trương rà soát, tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ vốn đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện trong năm 2025. Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố có Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 trình Hội đồng nhân dân (HĐND) thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh, giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thành phố Cần Thơ các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025, cụ thể như sau:

UBND thành phố đề xuất giao chi tiết 853.460 triệu đồng, gồm:

- Nguồn cân đối ngân sách địa phương: 236.820 triệu đồng;

- Nguồn tiền sử dụng đất: 358.052 triệu đồng;

- Nguồn thu vượt tiền sử dụng đất năm 2023: 45.000 triệu đồng;

- Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023: 213.588 triệu đồng.

Số vốn nêu trên được giao chi tiết cho:

a) Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch: giao chi tiết 6.335 triệu đồng cho 10 dự án/đồ án quy hoạch.

b) Vốn thực hiện dự án: Tổng số vốn giao chi tiết, điều chỉnh là 847.125 triệu đồng của 15 dự án, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm 31.687 triệu đồng của 02 dự án;

- Bổ sung 878.812 triệu đồng cho 13 dự án, trong đó:

Với phương án giao chi tiết, điều chỉnh, bổ sung nêu trên, số vốn ngân sách địa phương còn lại chưa giao chi tiết là 1.014.500 triệu đồng. gồm:

- Nguồn trái phiếu chính quyền địa phương: 884.500 triệu đồng sẽ tiếp tục phân bổ khi huy động được nguồn vốn.

- Nguồn cân đối ngân sách địa phương: 175.000 triệu đồng, UBND thành phố đề xuất thực hiện như sau:

+ Dành 45.000 triệu đồng để bù đắp giảm dự toán thu tiền thuê đất (trong dự toán) từ 181.000 triệu đồng còn 136.000 triệu đồng để bố trí dự toán ghi thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Phụ lục số II kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Dành 130.000 triệu đồng đề xuất bố trí cho dự án Kè chống sạt lở khẩn cấp phía bờ trái sông Ô Môn (hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu, đoạn từ đối diện rạch Ranh đến rạch Tầm Vu), khu vực Thới Trinh B, phường Thới An, quận Ô Môn khi đảm bảo các thủ tục theo quy định tại điều 45 Luật Đầu tư công năm 2024.

II. UBND thành phố có Tờ trình số 56 /TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, như sau:

1. Bổ sung dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025: 883.661 triệu đồng

- Từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương năm 2023: 134.486 triệu đồng

- Từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương năm 2024: 13.111 triệu đồng

- Từ nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách địa phương: 361.976 triệu đồng

- Từ nguồn thu vượt sử dụng đất năm 2023: 160.500 triệu đồng

- Từ nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023: 213.588 triệu đồng

2. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025:

- Giảm dự toán thu tiền cho thuê đất (trong dự toán): 45.000 triệu đồng

- Tăng dự toán ghi thu nguồn thu tiền thuê đất: 45.000 triệu đồng

3. Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025: 768.161 triệu đồng

- Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển 258.588 triệu đồng

- Bổ sung dự toán chi thường xuyên: 509.573 triệu đồng

4. Điều chỉnh dự toán chi trả nợ gốc ngân sách địa phương năm 2025:

- Giảm dự toán thu vay để trả nợ gốc: 115.500 triệu đồng

- Bổ sung dự toán thu kết dư ngân sách (từ nguồn thu vượt tiền sử dụng đất năm 2023): 115.500 triệu đồng

III. Thực hiện Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của HĐND thành phố về việc quyết định thành lập, tổ chức lại, duy trì các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố Cần Thơ, một số cơ quan của thành phố đã thực hiện hợp nhất, theo đó dự toán kinh phí hoạt động giao đầu năm cho các đơn vị sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

Từ những nội dung nêu trên, UBND thành phố kính trình HĐND thành phố xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung phân bổ dự toán ngân sách thành phố năm 2025 như sau:

(ĐVT: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Dự toán HĐND TP giao đầu năm và điều chỉnh, bổ sung	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**18.408.031**	**883.661**	**19.291.692**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.749.657		9.749.657
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.241.762		7.241.762

-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*831.915*		*831.915*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*6.409.847*		*6.409.847*
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		521.685	521.685
-	*Thu vượt sử dụng đất năm 2023*		*160.500*	*160.500*
-	*Thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023*		*213.588*	*213.588*
	Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2023		*134.486*	*134.486*
-	*Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024*		*13.111*	*13.111*
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.414.975		1.776.951
	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước sang	*1.414.975*	*361.976*	*1.776.951*
6	Thu viện trợ	1.637		1.637
II	**Chi ngân sách**	**19.292.531**	**768.161**	**20.060.692**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	12.131.904	781.126	12.913.030
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.160.627	-12.965	7.147.662
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*7.151.376*	*-31.687*	*7.119.689*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*9.251*	*18.722*	*27.973*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		-
III	**Bội chi ngân sách địa phương**	**884.500**		**884.500**
B	**NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN**	-		-
I	**Nguồn thu ngân sách**	**8.668.260**	**-12.965**	**8.655.295**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.507.633		1.507.633
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.160.627	-12.965	7.147.662
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*7.151.376*	*-31.687*	*7.119.689*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*9.251*	*18.722*	*27.973*
3	Thu kết dư	-		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-		-
II	**Chi ngân sách**	**8.668.260**	**-12.965**	**8.655.295**

Các nội dung khác tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 vẫn giữ nguyên, không điều chỉnh.

Trên đây là Tờ trình về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025, Ủy ban nhân dân thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết nghị./.

(Đính kèm các Phụ lục và dự thảo Nghị quyết và các Phụ lục của Hội đồng nhân dân thành phố)

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT.Thành ủy;
- CT, PCT UBND TP;
- Sở Tài chính;
- Chi cục Thuế KV XIX;
- VP. UBND TP (2,3AB);
- Lưu: VT,QT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thực Hiện

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và điều chỉnh.	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3 = 1+2
A	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**18.408.031**	**883.661**	**19.291.692**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.749.657		9.749.657
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.241.762	-	7.241.762
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*831.915*		*831.915*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*6.409.847*		*6.409.847*
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		521.685	521.685
-	*Thu vượt sử dụng đất năm 2023*		*160.500*	*160.500*
-	*Thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023*		*213.588*	*213.588*
-	*Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2023*		*134.486*	*134.486*
-	*Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024*		*13.111*	*13.111*
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.414.975	361.976	1.776.951
-	*Thu chuyển nguồn CCTL năm trước sang*	*1.414.975*	*361.976*	*1.776.951*
6	Thu viện trợ	1.637		1.637
II	**Chi ngân sách**	**19.292.531**	**768.161**	**20.060.692**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	12.131.904	781.126	12.913.030
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.160.627	*-12.965*	7.147.662
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*7.151.376*	*-31.687*	*7.119.689*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*9.251*	*18.722*	*27.973*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**884.500**		**884.500**
B	**NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**8.668.260**	**-12.965**	**8.655.295**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.507.633		1.507.633
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.160.627	-12.965	7.147.662
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*7.151.376*	*-31.687*	*7.119.689*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*9.251*	*18.722*	*27.973*
3	Thu kết dư	-		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-		-
II	**Chi ngân sách**	**8.668.260**	**-12.965**	**8.655.295**

Ghi chú : Phụ lục này dùng để đề nghị điều chỉnh, bổ sung Phụ lục I kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG QUẬN, HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			Thành phố	Quận, huyện	Chi tiết Chi cục thuế các quận, huyện								
					Ninh Kiều	Bình Thuỷ	Ô Môn	Cái Răng	Phong Điền	Thốt Nốt	Vĩnh Thạnh	Cờ Đỏ	Thới Lai
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG CỘNG (A+B)	**12.362.000**	**9.614.000**	**2.748.000**	**1.260.000**	**392.000**	**140.000**	**408.000**	**157.000**	**183.000**	**64.000**	**74.000**	**70.000**
A	**THU NỘI ĐỊA (I+II+III+IV+V)**	**12.082.000**	**9.334.000**	**2.748.000**	**1.260.000**	**392.000**	**140.000**	**408.000**	**157.000**	**183.000**	**64.000**	**74.000**	**70.000**
I	**Thu thuế - phí, lệ phí**	**9.759.000**	**7.173.700**	**2.585.300**	**1.214.000**	**368.700**	**127.700**	**379.600**	**147.200**	**168.100**	**56.200**	**61.600**	**62.200**
1	**Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý**	**503.000**	**503.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Thuế GTGT	392.000	392.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế TNDN	105.000	105.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế TTĐB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế tài nguyên	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	**Thu từ các DNNN do địa phương quản lý**	**155.000**	**135.500**	**19.500**	**12.400**	**1.900**	**1.000**	**900**	**300**	**2.000**	**200**	**400**	**400**
	- Thuế GTGT	67.000	60.000	7.000	5.400	900	200	100	50	200	20	50	80
	- Thuế TNDN	77.000	64.500	12.500	7.000	1.000	800	800	250	1.800	180	350	320
	- Thuế TTĐB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế tài nguyên	11.000	11.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	**Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài**	**1.180.000**	**1.178.100**	**1.900**	**-**	**-**	**-**	**1.900**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Thuế GTGT	279.000	278.600	400	-	-	-	400	-	-	-	-	
	- Thuế TNDN	380.800	379.300	1.500	-	-	-	1.500	-	-	-	-	
	- Thuế TTĐB	520.000	520.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế tài nguyên	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	**Thuế khu vực CTN, dịch vụ ngoài QD**	**2.950.000**	**1.970.600**	**979.400**	**560.000**	**116.900**	**50.900**	**148.600**	**18.500**	**47.100**	**9.100**	**13.000**	**15.300**
	- Thuế GTGT	1.644.400	846.390	798.010	456.200	91.510	45.700	120.820	16.070	35.950	7.980	10.880	12.900
	- Thuế TNDN	850.000	672.580	177.420	101.600	25.200	4.950	27.560	2.400	10.200	1.080	2.080	2.350
	- Thuế TTĐB	452.000	449.350	2.650	2.100	90	100	170	-	150	20	20	-
	- Thuế tài nguyên	3.600	2.280	1.320	100	100	150	50	30	800	20	20	50
a	**Doanh nghiệp**	**2.737.400**	**1.970.600**	**766.800**	**453.000**	**97.100**	**36.400**	**124.400**	**10.600**	**25.500**	**3.500**	**6.900**	**9.400**
	- Thuế GTGT	1.433.500	846.390	587.110	350.100	71.800	31.400	96.740	8.170	14.700	2.400	4.800	7.000
	- Thuế TNDN	850.000	672.580	177.420	101.600	25.200	4.950	27.560	2.400	10.200	1.080	2.080	2.350
	- Thuế TTĐB	450.600	449.350	1.250	1.200	-	-	50	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	3.300	2.280	1.020	100	100	50	50	30	600	20	20	50
b	**Hộ cá thể**	**212.600**	**-**	**212.600**	**107.000**	**19.800**	**14.500**	**24.200**	**7.900**	**21.600**	**5.600**	**6.100**	**5.900**

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			Thành phố	Quận, huyện	Chi tiết Chi cục thuế các quận, huyện								
					Ninh Kiều	Bình Thuỷ	Ô Môn	Cái Răng	Phong Điền	Thốt Nốt	Vĩnh Thạnh	Cờ Đỏ	Thới Lai
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	- Thuế GTGT	210.900	-	210.900	106.100	19.710	14.300	24.080	7.900	21.250	5.580	6.080	5.900
	- Thuế TTĐB	1.400	-	1.400	900	90	100	120	-	150	20	20	-
	- Thuế tài nguyên	300	-	300	-	-	100	-	-	200	-	-	-
5	**Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu, ghi chi)**	**1.550.000**	**940.000**	**610.000**	**240.000**	**120.000**	**25.000**	**60.000**	**80.000**	**55.000**	**11.000**	**11.000**	**8.000**
6	**Thu tiền thuê đất**	**181.000**	**180.400**	**600**	-	-	-	-	-	**600**	-	-	-
	Trong đó ghi thu ghi chi tiền thuê đất		*45.000*										
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**35.000**	-	**35.000**	**19.000**	**4.600**	**1.800**	**4.800**	**1.200**	**2.800**	**100**	**300**	**400**
8	**Thu tiền bán nhà, thuê nhà**	**10.000**	**10.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.240.000**	**799.600**	**440.400**	**204.400**	**59.500**	**16.800**	**85.900**	**18.200**	**22.100**	**11.300**	**11.200**	**11.000**
10	**Lệ phí trước bạ**	**430.000**	-	**430.000**	**150.200**	**57.700**	**27.200**	**68.000**	**25.700**	**33.500**	**21.500**	**22.500**	**23.700**
11	**Phí, lệ phí**	**205.000**	**136.800**	**68.200**	**28.000**	**8.100**	**4.700**	**9.500**	**3.300**	**5.000**	**3.000**	**3.200**	**3.400**
a	***Trung ương***	***70.000***	***49.500***	***20.500***	***6.000***	***2.100***	***1.800***	***3.200***	***1.300***	***2.300***	***1.300***	***1.000***	***1.500***
b	***Địa phương***	***135.000***	***87.300***	***47.700***	***22.000***	***6.000***	***2.900***	***6.300***	***2.000***	***2.700***	***1.700***	***2.200***	***1.900***
12	**Thuế BVMT**	**1.320.000**	**1.319.700**	**300**	-	-	**300**	-	-	-	-	-	-
II	**Thu khác ngân sách**	**283.000**	**120.300**	**162.700**	**46.000**	**23.300**	**12.300**	**28.400**	**9.800**	**14.900**	**7.800**	**12.400**	**7.800**
	- Thu khác NS trung ương	**173.000**	**62.800**	**110.200**	**27.000**	**16.800**	**9.300**	**22.400**	**7.300**	**9.900**	**4.300**	**8.400**	**4.800**
	Trong đó: thu phạt ATGT	95.000	*31.000*	*64.000*	*10.500*	*9.500*	*6.500*	*7.500*	*5.000*	*8.500*	*4.000*	*8.000*	*4.500*
	- Thu khác NS địa phương	**110.000**	**57.500**	**52.500**	**19.000**	**6.500**	**3.000**	**6.000**	**2.500**	**5.000**	**3.500**	**4.000**	**3.000**
III	**Thu Xổ số kiến thiết**	**2.020.000**	**2.020.000**	-									
	Trong đó, thu từ Vietlot	***40.000***	***40.000***										
IV	**Thu Cổ tức, lợi nhuận**	**12.000**	**12.000**	-									
V	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**8.000**	**8.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU**	**280.000**	**280.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu**	**250.000**	**250.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Thuế xuất khẩu**	**1.000**	**1.000**	-									
III	**Thuế nhập khẩu**	**19.600**	**19.600**	-									
IV	**Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu**	**1.000**	**1.000**	-									
V	**Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu**	**200**	**200**	-									
VI	**Thu khác**	**8.200**	**8.200**										

Ghi chú : Phụ lục này dùng để đề nghị điều chỉnh Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Chia		Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chia		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Chia	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**20.800.164**	**12.131.904**	**8.668.260**	**768.161**	**781.126**	**-12.965**	**21.568.325**	**12.913.030**	**8.655.295**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**14.465.299**	**5.806.290**	**8.659.009**	**768.161**	**781.126**	**-12.965**	**15.233.460**	**6.587.416**	**8.646.044**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**5.833.640**	**2.753.217**	**3.080.423**	**258.588**	**271.553**	**-12.965**	**6.092.228**	**3.024.770**	**3.067.458**
1	*Từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*1.550.000*	*733.542*	*816.458*	*0*	*-17.722*	*17.722*	*1.550.000*	*715.820*	*834.180*
	- Phân bổ công trình, dự án	1.191.948	375.490	816.458	358.052	340.330	17.722	1.550.000	715.820	834.180
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết	358.052	358.052	0	-358.052	-358.052				
2	*Từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*2.020.000*	*465.682*	*1.554.318*	*0*	*31.687*	*-31.687*	*2.020.000*	*497.369*	*1.522.631*
	- Phân bổ công trình, dự án	2.020.000	465.682	1.554.318	0	31.687	-31.687	2.020.000	497.369	1.522.631
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết	0								
3	*Từ nguồn cân đối ngân sách địa phương*	*1.379.140*	*669.493*	*709.647*	*0*	*-1.000*	*1.000*	*1.379.140*	*668.493*	*710.647*
	- Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch	4.156	4.156	0	6.335	5.335	1.000	10.491	9.491	1.000
	- Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ	120.000	120.000					120.000	120.000	
	- Phân bổ công trình, dự án	843.164	133.517	709.647	230.485	230.485		1.073.649	364.002	709.647
	- GTGC tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt				45.000	45.000		45.000	45.000	0
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết	411.820	411.820	0	-281.820	-281.820		130.000	130.000	
4	*Chi đầu tư từ bội chi*	*884.500*	*884.500*	*0*				*884.500*	*884.500*	
	- Phân bổ công trình, dự án									
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết	884.500	884.500					884.500	884.500	
5	*Chi từ các nguồn khác*				*258.588*	*258.588*		*258.588*	*258.588*	
	- Thu vượt sử dụng đất năm 2023				45.000	45.000		45.000	45.000	
	- Thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023	0			213.588	213.588		213.588	213.588	

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Chia		Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chia		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Chia	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
II	**Chi thường xuyên**	**8.186.195**	**2.780.789**	**5.405.406**	**509.573**	**509.573**		**8.695.768**	**3.290.362**	**5.405.406**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3.722.141*	*737.420*	*2.984.721*				*3.722.141*	*737.420*	*2.984.721*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*62.116*	*58.034*	*4.082*				*62.116*	*58.034*	*4.082*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**174.000**	**174.000**					**174.000**	**174.000**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.380**	**1.380**					**1.380**	**1.380**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**270.084**	**96.904**	**173.180**				**270.084**	**96.904**	**173.180**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**6.334.865**	**6.325.614**	**9.251**				**6.334.865**	**6.325.614**	**9.251**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**									
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**6.334.865**	**6.325.614**	**9.251**				**6.334.865**	**6.325.614**	**9.251**
1	Chi đầu tư phát triển	6.264.086	6.264.086	0				6.264.086	6.264.086	0
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài									
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	6.264.086	6.264.086					6.264.086	6.264.086	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0						0		
2	Chi sự nghiệp	70.779	61.528	9.251				70.779	61.528	9.251
	- Vốn ngoài nước									
	- Vốn trong nước	70.779	61.528	9.251				70.779	61.528	9.251
	+ Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	*528*	*528*	*0*				*528*	*528*	*0*
	+ Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	*200*	*200*	*0*				*200*	*200*	*0*
	+ Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	*1.965*	*1.965*					*1.965*	*1.965*	
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	*13.074*	*3.823*	*9.251*				*13.074*	*3.823*	*9.251*
	+ Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	*55.012*	*55.012*					*55.012*	*55.012*	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**									

Ghi chú : Phụ lục này dùng để đề nghị điều chỉnh, bổ sung Phụ lục III kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

Phụ lục IV
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B			
	TỔNG CHI NSĐP	**19.283.280**	**749.439**	**20.032.719**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**7.151.376**	**-31.687**	**7.119.689**
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	5.806.290	781.126	6.587.416
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.753.217**	**271.553**	**3.024.770**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**2.753.217**	**271.553**	**3.024.770**
	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ	120.000		120.000
	Giao thông	495.772	760.658	1.256.430
	Nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản	164.660	60.940	225.600
	Quy hoạch	4.016	1.605	5.621
	Y tế, dân số	86.000	550	86.550
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	53.626	180	53.806
	Công nghệ thông tin:	5.000		5.000
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	23.994	5	23.999
	Khoa học, công nghệ	540		540
	Văn hóa, Thể dục thể thao	141.347	280	141.627
	Môi trường	4		4
	Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội	772	42.207	42.979
	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	3.114		3.114
	Vốn chưa giao chi tiết	1.654.372	-639.872	1.014.500
	Ghi thu ghi chi tiền tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng		45.000	45.000
II	**Chi thường xuyên**	**2.780.789**	**509.573**	**3.290.362**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	737.420	67.086	804.506
	- Chi sự nghiệp giáo dục	*592.341*		*592.341*
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	*589.161*		*589.161*
	+ Chi thường xuyên 2 trường mầm non, tiểu học thực hành thuộc trường Cao đẳng	*3.180*		*3.180*
	- Chi đào tạo và dạy nghề	*145.079*	*67.086*	*212.165*
	Trong đó:			
	+ KP đào tạo CB của Thành ủy	*2.365*		*2.365*
	+ KP thực hiện chính sách thu hút, tăng số lượng lớp đào tạo phát sinh trong năm	*10.000*		*10.000*
	+ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	*10.000*	*67.086*	*77.086*
2	Chi khoa học và công nghệ	58.034		58.034
	- Hoạt động khoa học công nghệ	*33.754*		*33.754*
	- Hoạt động công nghệ thông tin	*24.280*		*24.280*
3	Chi quốc phòng	99.560		99.560
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	49.838		49.838
5	Chi y tế, dân số và gia đình	312.601	124.140	436.741
	- Sự nghiệp y tế	*293.601*	*103.356*	*396.957*
	- Ban Bảo vệ sức khỏe Thành ủy	*9.000*		*9.000*

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B			
	- KP hỗ trợ mua BHYT học sinh, sinh viên	*10.000*	*20.784*	*30.784*
6	Chi văn hóa thông tin	46.478		46.478
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.000		25.000
8	Chi thể dục thể thao	66.962		66.962
9	Chi bảo vệ môi trường	77.000		77.000
10	Chi các hoạt động kinh tế	204.190		204.190
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, khuyến nông, thủy sản	*52.430*		*52.430*
	- Thủy lợi	*28.920*		*28.920*
	- Giao thông	*77.478*		*77.478*
	- Vốn quy hoạch	*10.000*		*10.000*
	- Sự nghiệp kinh tế khác	*35.362*		*35.362*
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	643.546		643.546
	- Quản lý nhà nước	*432.441*		*432.441*
	- Đảng	*159.436*		*159.436*
	- Đoàn thể, các tổ chức kinh tế XH	*51.669*		*51.669*
12	Chi bảo đảm xã hội	92.551	170.750	263.301
	- Đảm bảo xã hội	*92.551*	*170.750*	*263.301*
	- KP do tăng số đối tượng BTXH và mức chi trong năm			
13	Chi thường xuyên khác	367.609	147.597	515.206
	- Kinh phí khen thưởng	*10.000*		*10.000*
	- Các khoản thu hồi qua thanh tra nộp NSNN (30%)	*10.000*		*10.000*
	- Trợ cấp Tết Nguyên đán	*150.000*		*150.000*
	- KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	*126.881*		*126.881*
	- Kinh phí chi trả HĐ 111	*56.160*		*56.160*
	- Các khoản chi phát sinh còn lại	*14.568*	*147.597*	*162.165*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**174.000**		**174.000**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.380**		**1.380**
V	**Dự phòng ngân sách**	**96.904**		**96.904**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**6.325.614**		**6.325.614**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.264.086**		**6.264.086**
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài			
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	6.264.086		6.264.086
3	Vốn trái phiếu Chính phủ			
II	**Chi sự nghiệp**	**61.528**		**61.528**
1	Vốn ngoài nước			
2	Vốn trong nước	61.528		61.528
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	*528*		*528*
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho Quỹ Bảo trì đường bộ địa phương	*200*		*200*
	- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	*1.965*		*1.965*
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	*3.823*		*3.823*
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	*55.012*		*55.012*
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Ghi chú: Phụ lục này dùng để đề nghị điều chỉnh, bổ sung Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm			Dự toán điều chỉnh, bổ sung			Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=2+5*	*9=3+6*
	TỔNG SỐ	**5.534.006**	**2.753.217**	**2.780.789**	**781.126**	**271.553**	**509.573**	**6.315.132**	**3.024.770**	**3.290.362**
1	VP Đoàn ĐBQH&HĐND TP	20.109	-	20.109	-			20.109	-	20.109
2	VP UBND TP	32.685	-	32.685	4.070		4.070	36.755	-	36.755
3	Sở Kế hoạch & Đầu tư	14.655	-	14.655	-12.385		-12.385	2.270	-	2.270
4	TT Hỗ trợ DN vừa và nhỏ	1.226	-	1.226	-1.095		-1.095	131	-	131
5	TT Hỗ trợ DN vừa và nhỏ (NQ 07)				1.063		1.063	1.063		1.063
6	Sở Tài chính	17.931	-	17.931	-15.169		-15.169	2.762	-	2.762
7	Sở Tài chính (NQ 07)				29.257	135	29.122	29.257	135	29.122
8	Sở Công Thương	13.369	-	13.369	-			13.369	-	13.369
9	Sở Xây dựng	120.459	84.020	36.439	-117.008	-84.020	-32.988	3.451	-	3.451
10	Sở Xây dựng (NQ 07)				910.785	783.523	127.262	910.785	783.523	127.262
11	Sở Tư pháp	12.528	-	12.528	-			12.528	-	12.528
12	TT Trợ giúp pháp lý	6.343	-	6.343	-			6.343	-	6.343
13	Sở Thông tin & Truyền thông	60.814	-	60.814	-56.834		-56.834	3.980	-	3.980
14	Sở Giao thông Vận tải	394.741	314.376	80.365	-391.631	-314.376	-77.255	3.110	-	3.110
15	TT Điều hành Vận tải HKCC	5.812	-	5.812	-5.083		-5.083	729	-	729
16	TT Điều hành Vận tải HKCC (NQ 07)				8.564		8.564	8.564		8.564
17	Thanh tra Sở Giao thông	13.612	-	13.612	-11.194		-11.194	2.418	-	2.418
18	Sở Nội vụ	28.053	-	28.053	-23.137	5	-23.142	4.916	5	4.911
19	TT Lưu trữ lịch sử	3.409	-	3.409	-			3.409	-	3.409
20	Sở Nội vụ (NQ 07)				48.200		48.200	48.200		48.200
21	TT Giới thiệu Việc làm (NQ 07)				958		958	958		958
22	Quản trang (NQ 07)				1.239		1.239	1.239		1.239
23	Sở Ngoại vụ	7.700	-	7.700	-			7.700	-	7.700
24	Thanh tra thành phố	9.261	-	9.261	-			9.261	-	9.261
25	Sở Lao động TBXH	106.102	-	106.102	-84.419		-84.419	21.683	-	21.683

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=2+5*	*9=3+6*
26	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	129.160	3.347	125.813	24.405	280	24.125	153.565	3.627	149.938
27	Sở Tài nguyên & Môi trường	90.457	-	90.457	-79.931		-79.931	10.526	-	10.526
28	Sở Nông nghiệp và Môi trường (NQ 07)				87.928		87.928	87.928	-	87.928
29	Sở KHCN	35.251	540	34.711	-33.485		-33.485	1.766	540	1.226
30	Sở Khoa học và Công nghệ (NQ 07)				64.784		64.784	64.784		64.784
31	Chi cục TC ĐL chất lượng	2.189	-	2.189	-			2.189	-	2.189
32	TT Ứng dụng tiến bộ KH&CN	2.105	-	2.105	-			2.105	-	2.105
33	TT Vườn ươm CNCN Việt Nam - HQ	2.336	-	2.336	-			2.336	-	2.336
34	TT Thông tin KH và CN	1.430	-	1.430	-			1.430	-	1.430
35	Sở Y tế	300.941	-	300.941	59.524	550	58.974	360.465	550	359.915
36	Ban Bảo vệ sức khỏe Thành ủy	9.000	-	9.000	-			9.000	-	9.000
37	Sở Giáo dục & Đào tạo	641.450	34.500	606.950	2.505		2.505	643.955	34.500	609.455
38	Ban QL các khu chế xuất & CN	6.766	-	6.766	-			6.766	-	6.766
39	Ban Dân tộc	5.772	-	5.772	-4.671		-4.671	1.101	-	1.101
40	Sở Dân tộc và Tôn giáo (NQ 07)				8.222		8.222	8.222		8.222
41	Sở Nông nghiệp và PTNT	9.255	-	9.255	-7.804		-7.804	1.451	-	1.451
42	Chi cục Phát triển NT & KL	3.948	-	3.948	-3.616		-3.616	332	-	332
43	Chi cục Phát triển NT & KL (NQ 07)				3.616		3.616	3.616		3.616
44	Chi cục Thủy lợi	195.941	164.660	31.281	60.940	60.940	-	256.881	225.600	31.281
45	Chi cục Thủy sản	9.978	-	9.978	-8.749		-8.749	1.229	-	1.229
46	Chi cục Thủy sản (NQ 07)				8.749		8.749	8.749		8.749
47	Chi cục Chăn nuôi & Thú y	24.166	-	24.166	-21.519		-21.519	2.647	-	2.647
48	Chi cục Chăn nuôi & Thú y (NQ 07)				21.519		21.519	21.519		21.519
49	Chi cục Trồng trọt và BVTV	14.939	-	14.939	-11.904		-11.904	3.035	-	3.035
50	Chi cục Trồng trọt và BVTV (NQ 07)				11.904		11.904	11.904		11.904
51	CC QL chất lượng nông lâm TS	4.020	-	4.020	-3.179		-3.179	841	-	841
52	CC QL chất lượng nông lâm TS (NQ 07)				3.179		3.179	3.179		3.179
53	TT Dịch vụ nông nghiệp	16.718	-	16.718	-15.438		-15.438	1.281	-	1.281
54	TT Dịch vụ nông nghiệp (NQ 07)				15.438		15.438	15.438		15.438
55	TT Khuyến công & tư vấn PTCN	2.470	-	2.470	-			2.470	-	2.470
56	Chi cục Dân số KHHGĐ	2.744	-	2.744	-2.276		-2.276	468	-	468

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=2+5*	*9=3+6*
57	Chi Cục An toàn VSTP	2.098	-	2.098	-1.617		-1.617	481	-	481
58	Cảng vụ Đường thủy	5.657	-	5.657	-			5.657	-	5.657
59	Thành đoàn	6.053	-	6.053	-			6.053	-	6.053
60	Hội Phụ nữ	5.374	-	5.374	-			5.374	-	5.374
61	Hội Nông dân	5.579	-	5.579	-			5.579	-	5.579
62	Mặt trận Tổ quốc	8.011	-	8.011	-			8.011	-	8.011
63	Hội Cựu chiến binh	3.247	-	3.247	-			3.247	-	3.247
64	LH các hội KHKT	1.560	-	1.560	-			1.560	-	1.560
65	LH các tổ chức hữu nghị	2.879	-	2.879	-			2.879	-	2.879
66	Hội Văn học nghệ thuật	2.866	-	2.866	-			2.866	-	2.866
67	Hội Nhà báo	1.274	-	1.274	-			1.274	-	1.274
68	Liên minh Hợp tác xã	3.961	-	3.961	-			3.961	-	3.961
69	Hội Chữ thập đỏ	2.650	-	2.650	-			2.650	-	2.650
70	Nhà ND người già và trẻ em	2.042	-	2.042	-			2.042	-	2.042
71	Hội Người cao tuổi	974	-	974	-			974	-	974
72	Hội Người mù	780	-	780	-			780	-	780
73	Hội Nạn nhân chất độc da cam	892	-	892	-			892	-	892
74	Hội Cựu thanh niên xung phong	846	-	846	-			846	-	846
75	Hội Người tù kháng chiến	737	-	737	-			737	-	737
76	Hội Khuyến học	1.008	-	1.008	-			1.008	-	1.008
77	Hội Đông y	685	-	685	-			685	-	685
78	Hội Người khuyết tật	561	-	561	-			561	-	561
79	Hội Y học	808	-	808	-			808	-	808
80	Hội Luật Gia	924	-	924	-			924	-	924
81	Công An TP	50.488	650	49.838	1.897	16	1.881	52.385	666	51.719
82	Bộ Chỉ huy Quân sự TP	101.182	1.622	99.560	42.191	42.191		143.373	43.813	99.560
83	TT Phát triển Quỹ đất	1.500	-	1.500	-1.500		-1.500	-	-	-
84	TT Phát triển Quỹ đất (NQ 07) (trực thuộc Sở NN&MT)				1.500		1.500	1.500		1.500
85	TT Xúc tiến ĐT TM &HCTL	7.342	-	7.342	-			7.342	-	7.342
86	Viện Kinh tế - XH	5.640	-	5.640	-			5.640	-	5.640
87	Ban An toàn GT	13.003	3.396	9.607	-9.307		-9.307	3.696	3.396	300
88	VP Điều phối CT XD NTM	1.310	-	1.310	-			1.310	-	1.310
89	Hệ Đảng	159.436	-	159.436	-13.072		-13.072	146.364	-	146.364

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=2+5*	*9=3+6*
90	KP thực hiện CCHC	5.000	-	5.000	-			5.000	-	5.000
91	Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn	30.000	-	30.000	-			30.000	-	30.000
92	Kinh phí khen thưởng	10.000	-	10.000	-			10.000	-	10.000
93	Kinh phí mua sắm TS	10.000	-	10.000	-			10.000	-	10.000
94	Kinh phí trợ cấp nghỉ việc	4.000	-	4.000	-			4.000	-	4.000
95	Kinh phí bố trí cho các khoản chi đột xuất phát sinh trong năm	15.000	-	15.000	-			15.000	-	15.000
96	Vốn Quy hoạch	10.000		10.000	-			10.000	-	10.000
97	Phục vụ công tác chuyển đổi số	10.000	-	10.000	-			10.000	-	10.000
98	Các khoản thu hồi qua thanh tra nộp NSNN (30%)	10.000	-	10.000	-			10.000	-	10.000
99	Kinh phí chi trả HĐ 111	56.160		56.160	-			56.160	-	56.160
100	SN đào tạo	145.079	-	145.079	64.586		64.586	209.665	-	209.665
101	Chi trợ giúp ĐBXH và BHYT các đối tượng				279.436		279.436	279.436	-	279.436
102	KP hỗ trợ mua BHYT học sinh, sinh viên	10.000	-	10.000	20.784		20.784	30.784	-	30.784
103	KP chi Trợ cấp Tết Nguyên đán	150.000	-	150.000	-			150.000	-	150.000
104	KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	126.881	-	126.881	-			126.881	-	126.881
105	Các khoản chi phát sinh còn lại (dự kiến)	14.568	-	14.568	147.597		147.597	162.165	-	162.165
106	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ	120.000	120.000	-	-			120.000	120.000	-
107	Ban QLDA ĐTXD thành phố	349.000	349.000	-	376.911	376.911		725.911	725.911	-
108	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	10.000	10.000	-	-			10.000	10.000	-
109	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	126	126	-	-			126	126	-
110	Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ	9.000	9.000	-	-			9.000	9.000	-
111	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố	3.608	3.608	-	90	90		3.698	3.698	-
112	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật	-			180	180		180	180	-

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=2+5*	*9=3+6*
113	Ghi thu ghi chi tiền tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng	-		-	45.000	45.000		45.000	45.000	-
114	Vốn chưa giao chi tiết	1.654.372	1.654.372		-639.872	-639.872		1.014.500	1.014.500	-
		-							-	

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới

(3) Phụ lục này dùng để đề nghị sửa đổi, bổ sung Phụ lục V kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Giao thông	Nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Quy hoạch	Y tế, dân số	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Khoa học, công nghệ	Văn hóa, Thể dục thể thao	Môi trường	Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	Lĩnh vực khác	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	1
	TỔNG SỐ	**2.753.217**	**271.553**	**760.658**	**60.940**	**1.605**	**550**	**180**	**-**	**5**	**-**	**280**	**-**	**42.207**	**-**	**-594.872**	**3.024.770**
1	Sở Xây dựng	84.020	699.503	693.123		1.380			5.000								783.523
2	Sở Giao thông Vận tải	314.376	-314.376	-309.376					-5.000								-
3	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	3.347	280									280					3.627
4	Sở KHCN	540	-														540
5	Sở Giáo dục & Đào tạo	34.500	-														34.500
6	Sở Tài chính		135			135											135
7	Sở Y tế		550				550										550
8	Sở Nội vụ		5							5							5
9	Chi cục Thủy lợi	164.660	60.940		60.940												225.600
10	Công An TP	650	16											16			666
11	Bộ Chỉ huy Quân sự TP	1.622	42.191											42.191			43.813
12	Ban An toàn GT	3.396	-														3.396
13	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ	120.000	-														120.000
14	Ban QLDA ĐTXD thành phố	349.000	376.911	376.911													725.911
15	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	10.000	-														10.000
16	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	126	-														126
17	Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ	9.000	-														9.000
18	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố	3.608	90			90											3.698
19	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật		180					180									180
20	Ghi thu ghi chi tiền tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng		45.000													45.000	45.000
21	Vốn chưa giao chi tiết	1.654.372	-639.872													-639.872	1.014.500

Ghi chú : Phụ lục này dùng để đề nghị điều chỉnh, bổ sung Phụ lục VI kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	*B*	*1*	*2 = 3+...+15*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17 = 1+2*
	TỔNG CỘNG	2.780.789	509.573	67.086			1.881	20.784		1.200			-2.026	8.266	264.785	147.597	29.739	3.290.362
1	**VP Đoàn ĐBQH&HDND TP**	**20.109**	**0**														**217**	**20.109**
2	**VP UBND TP**	**32.685**	**4.070**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.070**	**0**	**0**	**551**	**36.755**
	+ Văn phòng	29.743	0										0				479	29.743
	+ Các đơn vị sự nghiệp	2.942	0														72	2.942
	+ ĐU UBND thành phố		4.070											4.070				4.070
3	**Sở Kế hoạch & Đầu tư**	**14.655**	**-12.386**											-12.386			270	**2.269**
4	**TT Hỗ trợ DN vừa và nhỏ**	**1.226**	**-1.095**										-1.095				32	**131**
5	**TT Hỗ trợ DN vừa và nhỏ (NQ 07)**		**1.063**										1.063					**1.063**
6	**Sở Tài chính**	**17.931**	**-15.169**											-15.169			290	**2.762**
7	**Sở Tài chính (NQ 07)**		**29.122**	2.500										26.622				**29.122**
8	**Sở Công Thương**	**13.369**															250	**13.369**
9	**Sở Xây dựng**	**36.439**	**-32.987**									-19.000	-1.786	-12.201			360	**3.452**
10	**Sở Xây dựng (NQ 07)**	**0**	**127.262**									**19.000**	**63.786**	**44.476**				**127.262**
	QLNN		44.476											44.476				44.476
	Sự nghiệp		82.786									19.000	63.786					82.786
11	**Sở Tư pháp**	**12.528**															194	**12.528**
12	**TT Trợ giúp pháp lý**	**6.343**															149	**6.343**
13	**Sở Thông tin & Truyền thông**	**60.814**	**-56.834**							**-22.925**			**-28.176**	**-5.733**			**246**	**3.980**
	- QLNN	7.044	-5.733											-5.733			133	1.311
	- Sự nghiệp CNTT	24.280	-24.176										-24.176					104
	- Trung Tâm CNTT & TT	4.490	-4.000										-4.000				113	490
	- Phối hợp với Đài PTTH thực hiện các chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị của thành phố	25.000	-22.925							-22.925								2.075
14	**Sở Giao thông Vận tải**	**80.365**	**-77.255**										**-62.000**	**-15.255**			**265**	**3.110**
	- QLNN	18.365	-15.255											-15.255			265	3.110
	- Sự nghiệp	62.000	-62.000										-62.000					0
15	**TT Điều hành Vận tải HKCC**	**5.812**	**-5.083**										-5.083				108	**729**
16	**TT Điều hành Vận tải HKCC (NQ 07)**		**8.564**										8.564					**8.564**

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
17	**Thanh tra Sở Giao thông**	**13.612**	**-11.194**										**-3.481**	**-7.713**			**232**	**2.418**
	- QLNN	6.603	-5.279											-5.279			146	1.324
	- Phục vụ công tác ATGT	3.000	-2.434											-2.434				566
	- Sự nghiệp	4.009	-3.481										-3.481				86	528
18	**Sở Nội vụ**	**28.053**	**-23.142**											-23.142			64	**4.911**
19	**TT Lưu trữ lịch sử**	**3.409**															66	**3.409**
20	**Sở Nội vụ (NQ 07)**		**48.200**											35.929	12.271			**48.200**
21	**TT Giới thiệu Việc làm (NQ 07)**		**958**												958			**958**
22	**Quản trang (NQ 07)**		**1.239**												1.239			**1.239**
23	**Sở Ngoại vụ**	**7.700**															101	**7.700**
24	**Thanh tra thành phố**	**9.261**															173	**9.261**
25	**Sở Lao động TBXH**	**106.102**	**-84.419**											**-12.828**	**-71.591**		**1.212**	**21.683**
	- Chi hành chính	13.993	-11.228											-11.228			270	2.765
	- TT Công tác xã hội	14.583	-11.764												-11.764		293	2.819
	- TT BTXH	31.421	-23.737												-23.737		356	7.684
	- Cơ sở cai nghiện ma túy	25.786	-18.925												-18.925		261	6.861
	- TT Giới thiệu Việc làm	1.446	-1.001												-1.001			445
	- Trợ cấp xã hội	6.000	-5.845												-5.845			155
	- XĐGN+ GQVL	200	-185												-185			15
	- Quản trang	1.523	-1.239												-1.239		32	284
	- Công tác nghề xã hội	200	-200												-200			0
	- Tuyên truyền về BVCSTE và CT BĐG, ATLĐ	600	-600											-600				0
	- Tổ chức Hội thi tay nghề TP và tham dự Hội thi tay nghề toàn	1.000	-1.000											-1.000				0
	- Nâng cấp , sửa chữa khu mộ từ trần	300	-300												-300			0
	- Thực hiện CT trợ giúp NKT, NTT rối nhiễu tâm lý	350	-329												-329			21
	- Mua BHYT và mai táng phí cho các đối tượng CS	8.000	-7.512												-7.512			488
	- Mua BHYT tại 02 TT	700	-554												-554			146
26	**Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch**	**125.813**	**24.125**							**24.125**							**1.344**	**149.938**
	- Chi hành chính	12.373															290	12.373
	- Thư Viện	7.606															174	7.606
	- Bảo tàng	9.878															183	9.878
	- Nhà hát Tây đô & các đơn vị trực thuộc	7.663															174	7.663
	- XDĐSVH khu dân cư	400																400
	- Chi SN VH	4.000																4.000

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
	- Chi công tác QL về GD	300																300
	- Chi công tác QL về du lịch	500																500
	- Tham dự hội thao Người khuyết tật TQ	800																800
	- Các đề án	1.000																1.000
	- TT Phát triển du lịch	5.836															108	5.836
	- Chi SN TDTT	57.162															185	57.162
	- Chi SN PTTH		24.125							24.125								24.125
	- Đào tạo bóng đá trẻ	9.000																9.000
	- Trung tâm Văn hóa	9.295															230	9.295
27	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**34.711**	**-33.485**		**-27.837**									**-5.648**			**148**	**1.226**
	- QLNN	6.828	-5.648											-5.648			148	1.180
	- Sự nghiệp	27.883	-27.837		-27.837													46
28	**Sở Khoa học và Công nghệ (NQ 07)**		**64.784**		**27.837**								**26.182**	**10.765**				**64.784**
	- QLNN		10.765											10.765				10.765
	- Sự nghiệp KHCN		27.837		27.837													27.837
	- SN CNTT		22.295										22.295					22.295
	- Trung Tâm CNTT & TT (NQ 07)		3.887										3.887					3.887
29	**Chi cục TC ĐL chất lượng**	**2.189**															56	**2.189**
30	**TT Ứng dụng tiến bộ KH&CN**	**2.105**															86	**2.105**
31	**TT Vườn ươm CNCN Việt Nam - HQ**	**2.336**															81	**2.336**
32	**TT Thông tin KH và CN**	**1.430**																**1.430**
33	**Sở Y tế**	**300.941**	**58.974**											**16.503**	**42.471**		**199**	**359.915**
	- Chi hành chính	7.340	9.415											9.415			199	16.755
	- Chi sự nghiệp	265.139	-5.360					-5.360										259.779
	- Các đề án, chương trình	7.997																7.997
	- Hỗ trợ nhân viên y tế	4.942																4.942
	- CTV CT HIV và PC bệnh truyền nhiễm	7.523																7.523
	Các dự án VSATTP, sốt rét, SDDTE,SXH,Zika,TCMR	8.000																8.000
	Hoạt động của CC Dân số KHHGĐ và CC An toàn VSTP		9.253					5.360						3.893				9.253
	KP điều chỉnh từ Sở LĐ-TB&XH sang		45.666											3.195	42.471			45.666
34	**Chi cục Dân số KHHGĐ**	**2.744**	**-2.276**											-2.276			56	**468**
35	**Chi Cục An toàn VSTP**	**2.098**	**-1.617**											-1.617			66	**481**
36	**Ban Bảo vệ sức khỏe Thành ủy**	**9.000**																**9.000**

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
37	**Sở Giáo dục & Đào tạo**	**606.950**	**2.505**											**2.505**			**9.718**	**609.455**
	- QLNN	14.609	2.505											2.505			315	*17.114*
	- Sự nghiệp Giáo dục	589.161															9.353	*589.161*
	- 02 trường thực hành	3.180															50	*3.180*
38	**Ban QL các khu chế xuất & CN**	**6.766**															**112**	**6.766**
	- QLNN	5.766															112	5.766
	- Kinh phí SN môi trường	1.000																1.000
39	**Ban Dân tộc**	**5.772**	**-4.671**											-4.671			85	**1.101**
40	**Sở Dân tộc và Tôn giáo (NQ 07)**		**8.222**											8.222				**8.222**
41	**Sở Tài nguyên & Môi trường**	**90.457**	**-79.931**									**-68.077**		**-11.854**			**288**	**10.526**
	- QLNN	8.909	-7.131											-7.131			173	1.778
	- Sự nghiệp	76.000	-68.077									-68.077						7.923
	- Chi cục Bảo vệ môi trường	2.788	-2.472											-2.472			59	316
	- Chi cục QL Đất đai	2.760	-2.251											-2.251			56	509
	TT Công nghệ Thông tin TN & MT	0	0															
42	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	**9.305**	**-7.804**											-7.804			163	**1.501**
43	**TT Phát triển Quỹ đất**	**1.500**	**-1.500**										-1.500					**0**
44	**Sở Nông nghiệp và Môi trường (NQ 07)**		**87.928**									68.077		19.851				**87.928**
45	**TT Phát triển Quỹ đất (NQ 07) (trực thuộc Sở NN&MT)**		**1.500**										1.500					**1.500**
46	**Chi cục Phát triển NT & KL**	**3.948**	**-3.616**											-3.616			74	**332**
47	**Chi cục Phát triển NT & KL (NQ 07)**		**3.616**											3.616				**3.616**
48	**Chi cục Thủy lợi**	**31.231**	**-28.490**										**-26.606**	**-1.884**			**97**	**2.741**
	+ QLNN	2.311	-1.884										0	-1.884			61	427
	+ Sự nghiệp	1.920	-1.920										-1.920				36	0
	+ KP nạo vét kênh mương, nâng cấp đê bao, sửa chữa các cống	27.000	-24.686										-24.686					2.314
	+ KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa																	0
49	**Chi cục Thủy lợi (NQ 07)**		**28.490**										**26.606**	**1.884**				**28.490**
	+ QLNN		1.884											1.884				1.884
	+ Sự nghiệp		26.606										26.606					26.606
50	**Chi cục Thủy sản**	**9.978**	**-8.749**										**-7.155**	**-1.594**			**187**	**1.229**
	+ QLNN	2.064	-1.594											-1.594			56	470
	+ Sự nghiệp	7.914	-7.155										-7.155				131	759
51	**Chi cục Thủy sản (NQ 07)**		**8.749**										**7.155**	**1.594**				**8.749**
	+ QLNN		1.594											1.594				1.594

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
	+ Sự nghiệp		7.155										7.155					7.155
52	**Chi cục Chăn nuôi & Thú y**	**24.166**	**-21.519**										**-18.890**	**-2.629**			**272**	**2.647**
	+ QLNN	3.065	-2.629											-2.629			56	436
	+ Sự nghiệp	21.101	-18.890										-18.890				216	2.211
53	**Chi cục Chăn nuôi & Thú y (NQ 07)**		**21.519**										**18.890**	**2.629**				**21.519**
	+ QLNN		2.629											2.629				2.629
	+ Sự nghiệp		18.890										18.890					18.890
54	**Chi cục Trồng trọt và BVTV**	**15.339**	**-11.904**										**-9.648**	**-2.256**			**237**	**3.435**
	+ QLNN	2.867	-2.256											-2.256			61	611
	+ Sự nghiệp	12.472	-9.648										-9.648				176	2.824
55	**Chi cục Trồng trọt và BVTV (NQ 07)**		**11.904**										**9.648**	**2.256**				**11.904**
	+ QLNN		2.256										0	2.256				2.256
	+ Sự nghiệp		9.648										9.648					9.648
56	**CC QL chất lượng nông lâm TS**	**3.620**	**-3.179**											-3.179			61	**441**
57	**CC QL chất lượng nông lâm TS (NQ 07)**		**3.179**											3.179				**3.179**
58	**TT Dịch vụ nông nghiệp**	**16.718**	**-15.438**										-15.438				225	**1.280**
59	**TT Dịch vụ nông nghiệp (NQ 07)**		**15.438**										15.438					**15.438**
60	**TT Khuyến công & tư vấn PTCN**	**2.470**	**0**														77	**2.470**
61	**Cảng vụ Đường thủy**	**5.657**	**0**														146	**5.657**
62	**Thành đoàn**	**6.053**															101	**6.053**
63	**Hội Phụ nữ**	**5.374**															95	**5.374**
64	**Hội Nông dân**	**5.579**															90	**5.579**
65	**Mặt trận Tổ quốc**	**8.011**															97	**8.011**
66	**Hội Cựu chiến binh**	**3.247**															58	**3.247**
67	**LH các hội KHKT**	**1.560**															25	**1.560**
68	**LH các tổ chức hữu nghị**	**2.879**															36	**2.879**
69	**Hội Văn học nghệ thuật**	**2.866**															30	**2.866**
70	**Hội Nhà báo**	**1.274**															20	**1.274**
71	**Liên minh Hợp tác xã**	**3.961**															60	**3.961**
72	**Hội Chữ thập đỏ**	**2.650**															45	**2.650**
73	**Nhà ND người già và trẻ em**	**2.042**															25	**2.042**
74	**Hội Người cao tuổi**	**974**															17	**974**
75	**Hội Người mù**	**780**															15	**780**
76	**Hội Nạn nhân chất độc da cam**	**892**															17	**892**

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
77	**Hội Cựu thanh niên xung phong**	**846**															15	**846**
78	**Hội Người tù kháng chiến**	**737**															15	**737**
79	**Hội Khuyến học**	**1.008**															17	**1.008**
80	**Hội Đông y**	**685**															15	**685**
81	**Hội Người khuyết tật**	**561**															15	**561**
82	**Hội Y học**	**808**															15	**808**
83	**Hội Luật Gia**	**924**															15	**924**
84	**Công An TP**	**49.838**	**1.881**				**1.881**										**3.560**	**51.719**
	Chi thường xuyên	39.170															3.560	39.170
	TH KH 38 & công tác nhân quyền	600																600
	KP PC tội phạm BB người	400																400
	Trang phục LL an ninh cơ sở	3.218																3.218
	Chi phòng chống TNXH	1.800																1.800
	KP thực hiện BV BMNN và BCĐ khẩn nguy hàng không	300																300
	BCĐ 138 và công tác cảnh vệ	350																350
	KP phục vụ xử phạt VPHC	2.000																2.000
	KP thực hiện ĐA PC ma túy	2.000																2.000
	Thuê dịch vụ phòng chống mã độc		1.500				1.500											**1.500**
	An toàn an ninh mạng		381				381											**381**
85	**Bộ Chỉ huy Quân sự TP**	**99.560**															5.000	**99.560**
	Chi hoạt động	54.545															5.000	54.545
	Huấn luyện LLDQTV và LLDBĐV	15.000																15.000
	PC lực lượng QB	1.115																1.115
	Trang phục LL DQTV	18.000																18.000
	Trang phục LLDBĐV	2.400																2.400
	Hỗ trợ CamPuchia và Lào	8.500																8.500
86	**TT Xúc tiến ĐT TM &HCTL**	**7.342**																**7.342**
87	**Viện Kinh tế - XH**	**5.640**															103	**5.640**
88	**Ban An toàn GT**	**9.607**	**-9.307**											-9.307			32	**300**
89	**VP Điều phối CT XD NTM**	**1.310**															28	**1.310**
90	**Hệ Đảng**	**159.436**	**-13.072**											-13.072			1.183	**146.364**
	Trong đó: Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố		*5.763*											*5.763*			*62*	*5.763*
92	**KP thực hiện CCHC**	**5.000**																**5.000**
93	**Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn**	**30.000**																**30.000**
94	**Kinh phí khen thưởng**	**10.000**																**10.000**

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
95	**Kinh phí mua sắm TS**	**10.000**																**10.000**
96	**Kinh phí trợ cấp nghỉ việc**	**4.000**																**4.000**
97	**Kinh phí bố trí cho các khoản chi đột xuất phát sinh trong năm**	**15.000**																**15.000**
98	**Vốn Quy hoạch**	**10.000**																**10.000**
99	**Phục vụ công tác chuyển đổi số**	**10.000**																**10.000**
100	**Các khoản thu hồi qua thanh tra nộp NSNN (30%)**	**10.000**																**10.000**
101	**Kinh phí chi trả HĐ 111**	**56.160**																**56.160**
102	**SN đào tạo**	**145.079**	**64.586**	64.586													437	**209.665**
	Trường Cao đẳng Nghề	0																0
	Trường Chính Trị	12.954															240	12.954
	Trường CĐ Văn hóa Nghệ thuật	9.472															93	9.472
	Trường TC Thể dục Thể thao	0																0
	Trường Năng khiếu TDTT	41.586															40	41.586
	Trường TC Nghề Thới Lai	3.902															64	3.902
	Sở Thông tin & Truyền thông	0																0
	Đào tạo lại công chức	0																0
	Đào tạo của khối đoàn thể	0																0
	KP ĐT nghề cho bộ đội, CA xuất ngũ	11.000																11.000
	Đào tạo nghề nông nghiệp	2.000																2.000
	Kinh phí đào tạo ngành Giáo dục	17.000																17.000
	Kinh phí đào tạo ngành Y tế	5.000																5.000
	Đào tạo cán bộ của Thành Ủy	2.365																2.365
	KP đào tạo của Bộ Chỉ huy QS TP	3.700																3.700
	KP đào tạo của Công An TP	2.500																2.500
	KP tập huấn lĩnh vực KTTT, HTXNN	200																200
	KP tập huấn lĩnh vực khuyến công	0																0
	KP tập huấn về quản lý tài chính 3 cấp (Sở Tài chính)	2.500	-2.500	-2.500														0
	Đào tạo cán bộ Hợp tác xã	400																400
	ĐA " Nâng cao Năng lực của ĐB HĐND TP	500																500
	Kinh phí đào tạo phát sinh do tăng số lượng học sinh và các lớp đào tạo, tập huấn phát sinh trong năm	10.000																**10.000**
	Dự kiến các đơn vị chuyển đổi loại hình còn NS hỗ trợ	10.000																**10.000**
	Kinh phí bù miễn giảm học phí các trường	10.000	67.086	67.086														**77.086**

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
102	Chi trợ giúp ĐBXH và BHYT các đối tượng		279.436												279.436			279.436
103	KP hỗ trợ mua BHYT học sinh, sinh viên	10.000	20.784					20.784										30.784
104	KP chi Trợ cấp Tết Nguyên đán	150.000																150.000
105	KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	126.881																126.881
106	Các khoản chi phát sinh còn lại	14.568	147.597													147.597		162.165

Ghi chú : Phụ lục này dùng để đề nghị điều chỉnh Phụ lục VII kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm				Dự toán điều chỉnh, bổ sung				Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung			
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	**2.748.000**	**1.507.633**	**7.151.376**	**8.659.009**	**-**	**-**	**-31.687**	**-12.965**	**2.748.000**	**1.507.633**	**7.119.689**	**8.646.044**
1	Quận Ninh Kiều	1.260.000	581.874	1.035.231	1.617.105					1.260.000	581.874	1.035.231	1.617.105
2	Quận Bình Thủy	392.000	228.281	615.717	843.998					392.000	228.281	615.717	843.998
3	Quận Cái Răng	408.000	286.121	342.584	628.705				17.722	408.000	286.121	342.584	646.427
4	Quận Ô Môn	140.000	96.819	770.373	867.192					140.000	96.819	770.373	867.192
5	Quận Thốt Nốt	183.000	101.809	776.641	878.450				500	183.000	101.809	776.641	878.950
6	Huyện Phong Điền	157.000	65.833	740.333	806.166					157.000	65.833	740.333	806.166
7	Huyện Cờ Đỏ	74.000	49.057	879.467	928.524					74.000	49.057	879.467	928.524
8	Huyện Thới Lai	70.000	52.388	846.843	899.231					70.000	52.388	846.843	899.231
9	Huyện Vĩnh Thạnh	64.000	45.451	1.144.187	1.189.638			-31.687	-31.187	64.000	45.451	1.112.500	1.158.451

Ghi chú: Phụ lục này dùng để đề nghị điều chỉnh Phụ lục VIII kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG QUẬN, HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương														Số tiết kiệm chi thường xuyên 10% để dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
					Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn cân đối ngân sách địa phương	Chi đầu tư từ nguồn XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất								
						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ											
A	*B*	*1*	*2=3+9+10+...+15*	*3=6+7+8*	*3=6+7+8*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16=1+2*
	TỔNG SỐ	**8.668.260**	**-12.965**	**-12.965**	**-12.965**	**-**	**-**	**1.000**	**-31.687**	**17.722**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.655.295**
1	Quận Ninh Kiều	1.618.521	-	-	-									-	-			1.618.521
2	Quận Bình Thủy	845.399	-	-	-									-	-			845.399
3	Quận Cái Răng	632.925	17.722	17.722	17.722					17.722				-	-			650.647
4	Quận Ô Môn	865.053	-	-	-									-	-			865.053
5	Quận Thốt Nốt	882.087	500	500	500			500						-	-			882.587
6	Huyện Phong Điền	804.353	-	-	-									-	-			804.353
7	Huyện Cờ Đỏ	930.762	-	-	-									-	-			930.762
8	Huyện Thới Lai	899.371	-	-	-									-	-			899.371
9	Huyện Vĩnh Thạnh	1.189.789	-31.187	-31.187	-31.187			500	-31.687					-	-			1.158.602

Ghi chú : Phụ lục này dùng để đề nghị điều chỉnh Phụ lục IX kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

Phụ lục X

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN NĂM 2025 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5*	*3*	*4*	*5*	*6=1+2*
	TỔNG SỐ	**9.251**	**18.722**	**18.722**	**-**	**-**	**27.973**
1	Quận Ninh Kiều	1.416	-				1.416
2	Quận Bình Thủy	1.401	-				1.401
3	Quận Cái Răng	1.220	17.722	17.722			18.942
4	Quận Ô Môn	861	-				861
5	Quận Thốt Nốt	1.137	500	500			1.637
6	Huyện Phong Điền	687	-				687
7	Huyện Cờ Đỏ	1.238	-				1.238
8	Huyện Thới Lai	640	-				640
9	Huyện Vĩnh Thạnh	651	500	500			1.151

Ghi chú : Phụ lục này dung để đề nghị điều chỉnh Phụ lục X kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố

Phụ lục XI

DANH MỤC DỰ ÁN GIAO CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/dự toán cbđt			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2025 trước khi điều chỉnh	Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh (tăng/giảm)						Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương					
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số	Trong đó: vốn NSĐP			Cân đối NSĐP	Sử dụng đất	XSKT	Thu vượt Tiền sử dụng đất năm 2023	Thu vượt XSKT năm 2023	
	Tổng số=A+B							5.444.255	3.200.156	2.706.058	2.758.902	1.236.336	323.818	853.460	236.820	358.052	0	45.000	213.588	1.177.278
A	**Vốn quy hoạch, chuẩn bị đầu tư**							**70.952**	**70.952**	**38.287**	**49.099**	**49.099**	**0**	**6.335**	**6.335**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.335**
I	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố							708	708	708	0	0	0	90	90	0	0	0	0	90
1	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất Nhà khách Phong Điền		8.117.863	Phong Điền		2024-2025	2496/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	708	708	708				**90**	90					90
II	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật							198	198	180	0	0	0	180	180	0	0	0	0	180
1	Cải tạo, nâng cấp Khối nhà thực hành, triển lãm và Phòng thu âm và phòng dạy nhạc cụ âm thanh lớn (trống, kèn) và mua sắm trang thiết bị, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ			Ninh Kiều		2025	237/UBND-XDĐT ngày 14/01/2025; 07/QĐ-TCĐ.VHNT	198	198	180				**180**	180					180
III	UBND huyện Vĩnh Thạnh							2.180	2.180	500	0	0	0	500	500	0	0	0	0	500
1	Khu tái định cư Vĩnh Thạnh giai đoạn 2		8122580	Vĩnh Thạnh		2025	5587/UBND-XDĐT ngày 10/12/2024; 02A/QĐ-UBND ngày 02/01/2025	2.180	2.180	500				**500**	500					500
IV	UBND quận Thốt Nốt							3.041	3.041	1.000	0	0	0	500	500	0	0	0	0	500
1	Khu tái định cư quận Thốt Nốt (Khu 2), phường Trung Kiên			Thốt Nốt		2025	5206/UBND-XDĐT ngày 20/11/2024 188/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	3.041	3.041	1.000				**500**	500					500
V	Sở Tài chính							57.535	57.535	30.838	49.099	49.099	0	135	135	0	0	0	0	135
1	Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		7853750	TP.Cần Thơ		2020-2024	1056/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 2180/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	57.535	57.535	30.838	49.099	49.099		**135**	135					135
VI	Sở Y tế							681	681	681	0	0	0	550	550	0				550
1	Máy gia tốc tuyến tính (LINACS) tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ		8109479	Ninh Kiều		2025	3935/UBND ngày 13/9/2024; 2183/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	681	681	681				**550**	550					550
VII	Sở Xây dựng							6.609	6.609	4.380	0	0	0	4.380	4.380	0	0	0	0	4.380
1	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ tổng hợp, logistics khu bến Cái Cui			Cái Răng		2025	38/QĐ-UBND ngày 08/01/2025	412	412	412				**412**	412					412
2	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ tổng hợp, logistics khu Bến cảng Thốt Nốt			Thốt Nốt		2025	39/QĐ-UBND ngày 08/01/2026	382	382	382				**382**	382					382
3	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 cụm cảng biển, bến thủy nội địa và kho bãi phục vụ tại phường Phước Thới và phường Thới An, quận Ô Môn			Ô Môn		2025	344QĐ-UBND ngày 14/02/2025	586	586	586				**586**	586					586
4	Xây dựng cầu vượt tại Nút giao số 1 (Mậu Thân - 3 Tháng 2 - Trần Hưng Đạo) và nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh – Ba Tháng Hai)			Ninh Kiều		2025	1323/UBND-XDĐT ngày 25/03/2025	5.229	5.229	3.000				**3.000**	3.000					3.000
B	**Vốn thực hiện dự án**							**5.373.303**	**3.129.204**	**2.667.771**	**2.709.803**	**1.187.237**	**323.818**	**847.125**	**230.485**	**358.052**	**0**	**45.000**	**213.588**	**1.170.943**
I	Sở Xây dựng							1.059.915	549.967	531.674	382.698	62.698	0	372.637	620	340.330	31.687	0	0	372.637
	Dự án chuyển tiếp							**1.059.915**	**549.967**	**531.674**	**382.698**	**62.698**	**0**	**372.637**	**620**	**340.330**	**31.687**	**0**	**0**	**372.637**

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/dự toán cbđt			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2025 trước khi điều chỉnh	Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh (tăng/giảm)						Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương					
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP						Cân đối NSĐP	Sử dụng đất	XSKT	Thu vượt Tiền sử dụng đất năm 2023	Thu vượt XSKT năm 2023	
1	Trạm dừng, nhà chờ xe buýt: 501 điểm dừng đón trả khách hiện đại	C	7864623	TP.Cần Thơ		2022-2025	1215/QĐ-UBND ngày 05/4/2022; 49/QĐ-UBND ngày 13/01/2025.	24.304	24.304	24.690	10.734	10.734		**2.000**		2.000				2.000
2	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 923	B	7861309	Ô Môn - Phong Điền		2021-2025	38/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 2728/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.035.611	525.663	506.984	371.964	51.964		**370.637**	620	338.330	31.687			370.637
II	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố							185.101	42.861	42.191	142.604	604	0	42.191	42.191	0	0	0	0	42.191
	Dự án chuyển tiếp							**185.101**	**42.861**	**42.191**	**142.604**	**604**	**0**	**42.191**	**42.191**	**0**	**0**	**0**	**0**	**42.191**
1	Trường bắn đồng bằng sông Cửu Long	B	7004686	Cờ Đỏ		2009-2026	3077/QĐ-BQP ngày 04/9/2009; 148/QĐ-QK ngày 21/01/2025	185.101	42.861	42.191	142.604	604		**42.191**	42.191					42.191
III	Công an thành phố							8.493	8.493	8.124	7.880	7.880	0	16	16	0	0	0	0	16
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng							**8.493**	**8.493**	**8.124**	**7.880**	**7.880**	**0**	**16**	**16**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16**
1	Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy Vàm Thới An tại Công an thành phố Cần Thơ	C	7004692	Ô Môn		2022-2023	248/QĐ-SXD ngày 02/12/2021	8.493	8.493	8.124	7.880	7.880		**16**	16					16
IV	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch							31.787	31.787	21.787	27.107	27.107	765	280	280	0	0	0	0	1.045
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng							**31.787**	**31.787**	**21.787**	**27.107**	**27.107**	**765**	**280**	**280**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.045**
1	Chỉnh lý, trưng bày Bảo tàng thành phố Cần thơ	C	7740331	Ninh Kiều		2020-2022	2210/QĐ-UBND 16/9/2019	26.864	26.864	16.978	22.555	22.555	765	**238**	238					1.003
2	Sửa chữa, nâng cấp nhà ở vận động viên Khu liên hợp Thể dục thể thao TP Cần Thơ	C	7944627	Ninh Kiều		2022-2024	303/QĐ-SXD 04/11/2022	4.923	4.923	4.809	4.552	4.552		**42**	42					42
V	Chi cục Thủy lợi							329.758	176.738	87.982	219.312	65.500	0	60.940	15.940	0	0	45.000	0	60.940
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng							**14.821**	**14.821**	**7.172**	**14.512**	**14.512**	**0**	**56**	**56**	**0**	**0**	**0**	**0**	**56**
1	Dự án Khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông trên tuyến kênh Giáo Dẫn, khu vực Tân Quy, phường Trường Lạc, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	C	786251	Ô Môn		2020-2021	263/QĐ-SNN&PTNT ngày 27/10/2020	14.821	14.821	7.172	14.512	14.512		**56**	56					56
	Dự án chuyển tiếp							**314.937**	**161.917**	**80.810**	**204.800**	**50.988**	**0**	**60.884**	**15.884**	**0**	**0**	**45.000**	**0**	**60.884**
1	Kè chống sạt lở, chống xâm nhập mặn, ứng phó biến đổi khí hậu khu vực rạch Cái Sơn	B	7633286	Ninh Kiều - Bình Thủy		2017-2025	Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 24/5/2018	314.937	161.917	80.810	204.800	50.988		**60.884**	15.884			45.000		60.884
VI	Sở Nội vụ							876	876	1.140	840	840	0	5	5	0	0	0	0	5
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng							**876**	**876**	**1.140**	**840**	**840**	**0**	**5**	**5**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5**
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ TP.Cần Thơ	C	7865821	Ninh Kiều		2022-2023	99/QĐ-SXD ngày 13/7/2021	876	876	1.140	840	840		**5**	5					5
VII	Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố							3.071.058	1.632.167	1.338.164	1.531.606	624.404	145.000	385.021	171.433	0	0	0	213.588	530.021
	Dự án chuyển tiếp							**3.071.058**	**1.632.167**	**1.338.164**	**1.531.606**	**624.404**	**145.000**	**385.021**	**171.433**	**0**	**0**	**0**	**213.588**	**530.021**
1	Đường tỉnh 918 (giai đoạn 2)	B	7865522	Bình Thủy - Phong Điền		2021-2025	3664/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 2874/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	877.891	344.441	313.967	424.237	135.950		**110.000**	40.000				70.000	110.000
2	Đường tỉnh 921: Đoạn tuyến thẳng (điểm đầu giao với tuyến tránh Thốt Nốt - điểm cuối giao với đường cao tốc Cần Thơ - Sóc Trăng - Châu Đốc)	B	7865523	Thốt Nốt - Cờ Đỏ		2021-2025	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 2875 ngày 13/12/2024	952.441	608.000	343.641	493.170	202.255		**138.110**	68.110				70.000	138.110
3	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 917	B	7863972	Bình Thủy - Phong Điền		2021-2025	3611/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 2844/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	1.240.726	679.726	680.556	614.199	286.199	145.000	**136.911**	63.323				73.588	281.911
VIII	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh							686.315	686.315	636.709	397.756	397.756	178.053	-31.687	0	0	-31.687	0	0	146.366
	Dự án chuyển tiếp							**686.315**	**686.315**	**636.709**	**397.756**	**397.756**	**178.053**	**-31.687**	**0**	**0**	**-31.687**	**0**	**0**	**146.366**

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/dự toán cbđt			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2025 trước khi điều chỉnh	Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh (tăng/giảm)						Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương					
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP						Cân đối NSĐP	Sử dụng đất	XSKT	Thu vượt Tiền sử dụng đất năm 2023	Thu vượt XSKT năm 2023	
1	Đường nối từ Quốc lộ 80 vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	B	7.965.631	Vĩnh Thạnh		2023-2025	4070-QĐ-UBND ngày 18/11/2022	172.413	172.413	172.709	123.356	123.356	23.453	**-12.687**			-12.687			10.766
2	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp huyện Vĩnh Thạnh (giai đoạn 1)	B	7.965.629	Vĩnh Thạnh		2023-2025	2479-QĐ-UBND ngày 03/7/2023	513.902	513.902	464.000	274.400	274.400	154.600	**-19.000**			-19.000			135.600
IX	Ủy ban nhân dân quận Cái Răng							104.999	24.999	17.871	67.415	448	0	17.722	0	17.722	0	0	0	17.722
	Dự án chuyển tiếp							**104.999**	**24.999**	**17.871**	**67.415**	**448**	**0**	**17.722**	**0**	**17.722**	**0**	**0**	**0**	**17.722**
1	Tuyến đường lộ hậu Kênh Thanh Đông nối Mù U - Bến Bạ	B	7.619.340	Cái Răng		2018-2025	2861/QĐ-UBND 30/10/2017 7312QĐ-UBND ngày 21/03/2025	104.999	24.999	17.871	67.415	448		**17.722**		17.722				17.722

Phụ lục XII

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐƠN VỊ GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
A	Trước khi điều chỉnh														
	Sở Giao thông vận tải						**4.923.301**	**2.525.663**	**4.481.831**	**2.525.663**	**2.653.934**	**1.520.000**	**1.320.039**	**1.005.663**	
**	**Dự án chuyển tiếp**						**4.873.353**	**2.525.663**	**4.431.831**	**2.525.663**	**2.652.884**	**1.520.000**	**1.315.039**	**1.005.663**	
1	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 với Quốc lộ 61C)	Ô Môn - Bình Thủy - Phong Điền - Ninh Kiều - Cái Răng	A	7863251	2021-2026	3543/QĐ-UBND ngày 26//11/2021	3.837.742	2.000.000	3.399.184	2.000.000	2.283.884	1.200.000	1.109.376	800.000	
2	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 923	Ô Môn - Phong Điền	B	7861309	2021-2025	1466/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 2728/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.035.611	525.663	1.032.647	525.663	369.000	320.000	205.663	205.663	
***	**Dự án khởi công mới**						**49.948**	**0**	**50.000**	**0**	**1.050**	**0**	**5.000**	**0**	
1	Đầu tư hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) thành phố Cần Thơ giai đoạn 1 (Triển khai các hạng mục như Tủ tín hiệu, đèn tín hiệu, Camera quan sát CCTV, Hệ thống dò xe VDS và Trung tâm điều khiển)	TP.Cần Thơ	C	7868637	2023-2025	1336/QĐ-UBND ngày 06/06/2023	49.948		50.000		1.050		5.000		
B	Sau khi điều chỉnh														
	Sở Xây dựng						**4.923.301**	**2.525.663**	**4.481.831**	**2.525.663**	**2.653.934**	**1.520.000**	**1.320.039**	**1.005.663**	
**	**Dự án chuyển tiếp**						**4.873.353**	**2.525.663**	**4.431.831**	**2.525.663**	**2.652.884**	**1.520.000**	**1.315.039**	**1.005.663**	
1	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 với Quốc lộ 61C)	Ô Môn - Bình Thủy - Phong Điền - Ninh Kiều - Cái Răng	A	7863251	2021-2026	3543/QĐ-UBND ngày 26//11/2021 575/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	3.837.742	2.000.000	3.399.184	2.000.000	2.283.884	1.200.000	1.109.376	800.000	
2	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 923	Ô Môn - Phong Điền	B	7861309	2021-2025	1466/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 2728/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 659/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	1.035.611	525.663	1.032.647	525.663	369.000	320.000	205.663	205.663	
***	**Dự án khởi công mới**						**49.948**	**0**	**50.000**	**0**	**1.050**	**0**	**5.000**	**0**	
1	Đầu tư hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) thành phố Cần Thơ giai đoạn 1 (Triển khai các hạng mục như Tủ tín hiệu, đèn tín hiệu, Camera quan sát CCTV, Hệ thống dò xe VDS và Trung tâm điều khiển)	TP.Cần Thơ	C	7868637	2023-2025	1336/QĐ-UBND ngày 06/06/2023 731/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	49.948		50.000		1.050		5.000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Cần Thơ, ngày tháng năm 2025*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Công văn số 1749 /BTC-NSNN ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương và sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để thực hiện chế độ, chính sách an sinh xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 được quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố như sau:

I. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025:

1. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán thu ngân sách cấp thành phố

a) Bổ sung phân bổ dự toán thu ngân sách cấp thành phố:	883.661 triệu đồng
- Từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương năm 2023:	134.486 triệu đồng
- Từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương năm 2024:	13.111 triệu đồng
- Từ nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách địa phương:	361.976 triệu đồng
- Từ nguồn thu vượt sử dụng đất năm 2023:	160.500 triệu đồng
- Từ nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023:	213.588 triệu đồng
b) Điều chỉnh phân bổ dự toán thu ngân sách cấp thành phố:	
- Giảm phân bổ dự toán thu tiền thuê đất (trong dự toán):	45.000 triệu đồng
- Tăng phân bổ dự toán ghi thu tiền thuê đất:	45.000 triệu đồng

2. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán thu ngân sách cấp quận, huyện

- Giảm dự toán thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	31.687 triệu đồng
- Bổ sung dự toán thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	18.722 triệu đồng

II. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025

1. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi ngân sách cấp thành phố

a) Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp thành phố

- Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển	271.553 triệu đồng
+ Giảm dự toán chi từ nguồn sử dụng đất năm 2025	*17.722 triệu đồng*
+ Bổ sung dự toán chi từ nguồn xổ số kiến thiết năm 2025	*31.687 triệu đồng*
+ Giảm dự toán chi từ nguồn cân đối ngân sách địa phương	*1.000 triệu đồng*
+ Bổ sung dự toán chi từ nguồn thu vượt sử dụng đất năm 2023	*45.000 triệu đồng*

+ Bổ sung dự toán chi từ nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023 *213.588 triệu đồng*

- Bổ sung dự toán chi thường xuyên: 509.573 triệu đồng

b) Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới

- Giảm dự toán chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới 31.687 triệu đồng

- Bổ sung dự toán chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới 18.722 triệu đồng

2. Điều chỉnh phân bổ dự toán chi của ngân sách cấp quận, huyện:

- Giảm dự toán chi đầu tư phát triển 12.965 triệu đồng

Chi tiết tại các phụ lục đính kèm:

- Phụ lục I: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục I của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục II: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục II của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục III: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục III của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục IV: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục IV của Nghị quyết số 45/NQ-NĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục III: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục III của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục IV: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục IV của Nghị quyết số 45/NQ-NĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục V: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục V của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục VI: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục VI của Nghị quyết số 45/NQ-NĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục VII: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục VII của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục VIII: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục VIII của Nghị quyết số 45/NQ-NĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục IX: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục IX của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục X: iều chỉnh, bổ sung Phụ lục X của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục XI: Danh mục dự án giao chi tiết Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 các nguồn vốn ngân sách địa phương – phân theo ngành, lĩnh vực

- Phụ lục XII: Danh mục dự án điều chỉnh đơn vị giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách trung ương

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Các nội dung khác trong Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố không điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết này vẫn còn hiệu lực thi hành.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày tháng năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hiểu

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành và đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- TT. Điều hành đô thị thông minh;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử;
- Báo Cần Thơ, Đài PT và TH TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT.

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN NĂM 2025 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và điều chỉnh.	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3 = 1+2
A	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**18.408.031**	**883.661**	**19.291.692**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.749.657		9.749.657
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.241.762	-	7.241.762
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*831.915*		*831.915*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*6.409.847*		*6.409.847*
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		521.685	521.685
-	*Thu vượt sử dụng đất năm 2023*		*160.500*	*160.500*
-	*Thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023*		*213.588*	*213.588*
-	*Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2023*		*134.486*	*134.486*
-	*Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024*		*13.111*	*13.111*
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.414.975	361.976	1.776.951
-	*Thu chuyển nguồn CCTL năm trước sang*	*1.414.975*	*361.976*	*1.776.951*
6	Thu viện trợ	1.637		1.637
II	**Chi ngân sách**	**19.292.531**	**768.161**	**20.060.692**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	12.131.904	781.126	12.913.030
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.160.627	*-12.965*	7.147.662
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*7.151.376*	*-31.687*	*7.119.689*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*9.251*	*18.722*	*27.973*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**884.500**		**884.500**
B	**NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**8.668.260**	**-12.965**	**8.655.295**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.507.633		1.507.633
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.160.627	-12.965	7.147.662
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*7.151.376*	*-31.687*	*7.119.689*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*9.251*	*18.722*	*27.973*
3	Thu kết dư	-		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-		-
II	**Chi ngân sách**	**8.668.260**	**-12.965**	**8.655.295**

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG QUẬN, HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số ……/NQ-HĐND ngày ……. tháng ……. năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			Thành phố	Quận, huyện	Chi tiết Chi cục thuế các quận, huyện								
					Ninh Kiều	Bình Thuỷ	Ô Môn	Cái Răng	Phong Điền	Thốt Nốt	Vĩnh Thạnh	Cờ Đỏ	Thới Lai
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG CỘNG (A+B)	**12.362.000**	**9.614.000**	**2.748.000**	**1.260.000**	**392.000**	**140.000**	**408.000**	**157.000**	**183.000**	**64.000**	**74.000**	**70.000**
A	**THU NỘI ĐỊA (I+II+III+IV+V)**	**12.082.000**	**9.334.000**	**2.748.000**	**1.260.000**	**392.000**	**140.000**	**408.000**	**157.000**	**183.000**	**64.000**	**74.000**	**70.000**
I	**Thu thuế - phí, lệ phí**	**9.759.000**	**7.173.700**	**2.585.300**	**1.214.000**	**368.700**	**127.700**	**379.600**	**147.200**	**168.100**	**56.200**	**61.600**	**62.200**
1	**Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý**	**503.000**	**503.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Thuế GTGT	392.000	392.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế TNDN	105.000	105.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế TTĐB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế tài nguyên	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	**Thu từ các DNNN do địa phương quản lý**	**155.000**	**135.500**	**19.500**	**12.400**	**1.900**	**1.000**	**900**	**300**	**2.000**	**200**	**400**	**400**
	- Thuế GTGT	67.000	60.000	7.000	5.400	900	200	100	50	200	20	50	80
	- Thuế TNDN	77.000	64.500	12.500	7.000	1.000	800	800	250	1.800	180	350	320
	- Thuế TTĐB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế tài nguyên	11.000	11.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	**Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài**	**1.180.000**	**1.178.100**	**1.900**	**-**	**-**	**-**	**1.900**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Thuế GTGT	279.000	278.600	400	-	-	-	400	-	-	-	-	
	- Thuế TNDN	380.800	379.300	1.500	-	-	-	1.500	-	-	-	-	
	- Thuế TTĐB	520.000	520.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế tài nguyên	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	**Thuế khu vực CTN, dịch vụ ngoài QD**	**2.950.000**	**1.970.600**	**979.400**	**560.000**	**116.900**	**50.900**	**148.600**	**18.500**	**47.100**	**9.100**	**13.000**	**15.300**
	- Thuế GTGT	1.644.400	846.390	798.010	456.200	91.510	45.700	120.820	16.070	35.950	7.980	10.880	12.900
	- Thuế TNDN	850.000	672.580	177.420	101.600	25.200	4.950	27.560	2.400	10.200	1.080	2.080	2.350
	- Thuế TTĐB	452.000	449.350	2.650	2.100	90	100	170	-	150	20	20	-
	- Thuế tài nguyên	3.600	2.280	1.320	100	100	150	50	30	800	20	20	50
a	**Doanh nghiệp**	**2.737.400**	**1.970.600**	**766.800**	**453.000**	**97.100**	**36.400**	**124.400**	**10.600**	**25.500**	**3.500**	**6.900**	**9.400**
	- Thuế GTGT	1.433.500	846.390	587.110	350.100	71.800	31.400	96.740	8.170	14.700	2.400	4.800	7.000
	- Thuế TNDN	850.000	672.580	177.420	101.600	25.200	4.950	27.560	2.400	10.200	1.080	2.080	2.350
	- Thuế TTĐB	450.600	449.350	1.250	1.200	-	-	50	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	3.300	2.280	1.020	100	100	50	50	30	600	20	20	50

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			Thành phố	Quận, huyện	Chi tiết Chi cục thuế các quận, huyện								
					Ninh Kiều	Bình Thuỷ	Ô Môn	Cái Răng	Phong Điền	Thốt Nốt	Vĩnh Thạnh	Cờ Đỏ	Thới Lai
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
b	**Hộ cá thể**	**212.600**	**-**	**212.600**	**107.000**	**19.800**	**14.500**	**24.200**	**7.900**	**21.600**	**5.600**	**6.100**	**5.900**
	- Thuế GTGT	210.900	-	210.900	106.100	19.710	14.300	24.080	7.900	21.250	5.580	6.080	5.900
	- Thuế TTĐB	1.400	-	1.400	900	90	100	120	-	150	20	20	-
	- Thuế tài nguyên	300	-	300	-	-	100	-	-	200	-	-	-
5	**Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu, ghi chi)**	**1.550.000**	**940.000**	**610.000**	**240.000**	**120.000**	**25.000**	**60.000**	**80.000**	**55.000**	**11.000**	**11.000**	**8.000**
6	**Thu tiền thuê đất**	**181.000**	**180.400**	**600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**600**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó ghi thu ghi chi tiền thuê đất		*45.000*										
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**35.000**	**-**	**35.000**	**19.000**	**4.600**	**1.800**	**4.800**	**1.200**	**2.800**	**100**	**300**	**400**
8	**Thu tiền bán nhà, thuê nhà**	**10.000**	**10.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
9	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.240.000**	**799.600**	**440.400**	**204.400**	**59.500**	**16.800**	**85.900**	**18.200**	**22.100**	**11.300**	**11.200**	**11.000**
10	**Lệ phí trước bạ**	**430.000**	**-**	**430.000**	**150.200**	**57.700**	**27.200**	**68.000**	**25.700**	**33.500**	**21.500**	**22.500**	**23.700**
11	**Phí, lệ phí**	**205.000**	**136.800**	**68.200**	**28.000**	**8.100**	**4.700**	**9.500**	**3.300**	**5.000**	**3.000**	**3.200**	**3.400**
a	***Trung ương***	***70.000***	***49.500***	***20.500***	***6.000***	***2.100***	***1.800***	***3.200***	***1.300***	***2.300***	***1.300***	***1.000***	***1.500***
b	***Địa phương***	***135.000***	***87.300***	***47.700***	***22.000***	***6.000***	***2.900***	***6.300***	***2.000***	***2.700***	***1.700***	***2.200***	***1.900***
12	**Thuế BVMT**	**1.320.000**	**1.319.700**	**300**	**-**	**-**	**300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
II	**Thu khác ngân sách**	**283.000**	**120.300**	**162.700**	**46.000**	**23.300**	**12.300**	**28.400**	**9.800**	**14.900**	**7.800**	**12.400**	**7.800**
	- Thu khác NS trung ương	**173.000**	**62.800**	**110.200**	**27.000**	**16.800**	**9.300**	**22.400**	**7.300**	**9.900**	**4.300**	**8.400**	**4.800**
	Trong đó: thu phạt ATGT	95.000	*31.000*	*64.000*	*10.500*	*9.500*	*6.500*	*7.500*	*5.000*	*8.500*	*4.000*	*8.000*	*4.500*
	- Thu khác NS địa phương	**110.000**	**57.500**	**52.500**	**19.000**	**6.500**	**3.000**	**6.000**	**2.500**	**5.000**	**3.500**	**4.000**	**3.000**
III	**Thu Xổ số kiến thiết**	**2.020.000**	**2.020.000**	**-**									
	Trong đó, thu từ Vietlot	***40.000***	***40.000***										
IV	**Thu Cổ tức, lợi nhuận**	**12.000**	**12.000**	**-**									
V	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**8.000**	**8.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
B	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU**	**280.000**	**280.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu**	**250.000**	**250.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
II	**Thuế xuất khẩu**	**1.000**	**1.000**	**-**									
III	**Thuế nhập khẩu**	**19.600**	**19.600**	**-**									
IV	**Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu**	**1.000**	**1.000**	**-**									
V	**Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu**	**200**	**200**	**-**									
VI	**Thu khác**	**8.200**	**8.200**										

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Chia		Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chia		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Chia	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**20.800.164**	**12.131.904**	**8.668.260**	**768.161**	**781.126**	**-12.965**	**21.568.325**	**12.913.030**	**8.655.295**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**14.465.299**	**5.806.290**	**8.659.009**	**768.161**	**781.126**	**-12.965**	**15.233.460**	**6.587.416**	**8.646.044**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**5.833.640**	**2.753.217**	**3.080.423**	**258.588**	**271.553**	**-12.965**	**6.092.228**	**3.024.770**	**3.067.458**
1	*Từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*1.550.000*	*733.542*	*816.458*	*0*	*-17.722*	*17.722*	*1.550.000*	*715.820*	*834.180*
	- Phân bổ công trình, dự án	1.191.948	375.490	816.458	358.052	340.330	17.722	1.550.000	715.820	834.180
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết	358.052	358.052	0	-358.052	-358.052				
2	*Từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*2.020.000*	*465.682*	*1.554.318*	*0*	*31.687*	*-31.687*	*2.020.000*	*497.369*	*1.522.631*
	- Phân bổ công trình, dự án	2.020.000	465.682	1.554.318	0	31.687	-31.687	2.020.000	497.369	1.522.631
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết	0								
3	*Từ nguồn cân đối ngân sách địa phương*	*1.379.140*	*669.493*	*709.647*	*0*	*-1.000*	*1.000*	*1.379.140*	*668.493*	*710.647*
	- Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch	4.156	4.156	0	6.335	5.335	1.000	10.491	9.491	1.000
	- Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ	120.000	120.000					120.000	120.000	
	- Phân bổ công trình, dự án	843.164	133.517	709.647	230.485	230.485		1.073.649	364.002	709.647
	- GTGC tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt				45.000	45.000		45.000	45.000	0
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết	411.820	411.820	0	-281.820	-281.820		130.000	130.000	
4	*Chi đầu tư từ bội chi*	*884.500*	*884.500*	*0*				*884.500*	*884.500*	
	- Phân bổ công trình, dự án									
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết	884.500	884.500					884.500	884.500	
	- Thu vượt sử dụng đất năm 2023				45.000	45.000		45.000	45.000	
	- Thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023	0			213.588	213.588		213.588	213.588	

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Chia		Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chia		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Chia	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
II	**Chi thường xuyên**	**8.186.195**	**2.780.789**	**5.405.406**	**509.573**	**509.573**		**8.695.768**	**3.290.362**	**5.405.406**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3.722.141*	*737.420*	*2.984.721*				*3.722.141*	*737.420*	*2.984.721*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*62.116*	*58.034*	*4.082*				*62.116*	*58.034*	*4.082*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**174.000**	**174.000**					**174.000**	**174.000**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.380**	**1.380**					**1.380**	**1.380**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**270.084**	**96.904**	**173.180**				**270.084**	**96.904**	**173.180**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**6.334.865**	**6.325.614**	**9.251**				**6.334.865**	**6.325.614**	**9.251**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**									
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**6.334.865**	**6.325.614**	**9.251**				**6.334.865**	**6.325.614**	**9.251**
1	Chi đầu tư phát triển	6.264.086	6.264.086	0				6.264.086	6.264.086	0
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài									
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	6.264.086	6.264.086					6.264.086	6.264.086	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0						0		
2	Chi sự nghiệp	70.779	61.528	9.251				70.779	61.528	9.251
	- Vốn ngoài nước									
	- Vốn trong nước	70.779	61.528	9.251				70.779	61.528	9.251
	+ Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	*528*	*528*	*0*				*528*	*528*	*0*
	+ Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	*200*	*200*	*0*				*200*	*200*	*0*
	+ Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	*1.965*	*1.965*					*1.965*	*1.965*	
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	*13.074*	*3.823*	*9.251*				*13.074*	*3.823*	*9.251*
	+ Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	*55.012*	*55.012*					*55.012*	*55.012*	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**									

Phụ lục IV
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B			
	TỔNG CHI NSĐP	**19.283.280**	**749.439**	**20.032.719**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**7.151.376**	**-31.687**	**7.119.689**
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	5.806.290	781.126	6.587.416
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.753.217**	**271.553**	**3.024.770**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**2.753.217**	**271.553**	**3.024.770**
	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ	120.000		120.000
	Giao thông	495.772	760.658	1.256.430
	Nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản	164.660	60.940	225.600
	Quy hoạch	4.016	1.605	5.621
	Y tế, dân số	86.000	550	86.550
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	53.626	180	53.806
	Công nghệ thông tin:	5.000		5.000
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	23.994	5	23.999
	Khoa học, công nghệ	540		540
	Văn hóa, Thể dục thể thao	141.347	280	141.627
	Môi trường	4		4
	Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội	772	42.207	42.979
	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	3.114		3.114
	Vốn chưa giao chi tiết	1.654.372	-639.872	1.014.500
	Ghi thu ghi chi tiền tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng		45.000	45.000
II	**Chi thường xuyên**	**2.780.789**	**509.573**	**3.290.362**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	737.420	67.086	804.506
	- Chi sự nghiệp giáo dục	*592.341*		*592.341*
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	*589.161*		*589.161*
	+ Chi thường xuyên 2 trường mầm non, tiểu học thực hành thuộc trường Cao đẳng	*3.180*		*3.180*
	- Chi đào tạo và dạy nghề	*145.079*	*67.086*	*212.165*
	Trong đó:			
	+ KP đào tạo CB của Thành ủy	*2.365*		*2.365*
	+ KP thực hiện chính sách thu hút, tăng số lượng lớp đào tạo phát sinh trong năm	*10.000*		*10.000*
	+ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	*10.000*	*67.086*	*77.086*
2	Chi khoa học và công nghệ	58.034		58.034
	- Hoạt động khoa học công nghệ	*33.754*		*33.754*
	- Hoạt động công nghệ thông tin	*24.280*		*24.280*
3	Chi quốc phòng	99.560		99.560
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	49.838		49.838
5	Chi y tế, dân số và gia đình	312.601	124.140	436.741
	- Sự nghiệp y tế	*293.601*	*103.356*	*396.957*
	- Ban Bảo vệ sức khỏe Thành ủy	*9.000*		*9.000*

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B			
	- KP hỗ trợ mua BHYT học sinh, sinh viên	*10.000*	*20.784*	*30.784*
6	Chi văn hóa thông tin	46.478		46.478
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.000		25.000
8	Chi thể dục thể thao	66.962		66.962
9	Chi bảo vệ môi trường	77.000		77.000
10	Chi các hoạt động kinh tế	204.190		204.190
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, khuyến nông, thủy sản	*52.430*		*52.430*
	- Thủy lợi	*28.920*		*28.920*
	- Giao thông	*77.478*		*77.478*
	- Vốn quy hoạch	*10.000*		*10.000*
	- Sự nghiệp kinh tế khác	*35.362*		*35.362*
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	643.546		643.546
	- Quản lý nhà nước	*432.441*		*432.441*
	- Đảng	*159.436*		*159.436*
	- Đoàn thể, các tổ chức kinh tế XH	*51.669*		*51.669*
12	Chi bảo đảm xã hội	92.551	170.750	263.301
	- Đảm bảo xã hội	*92.551*	*170.750*	*263.301*
	- KP do tăng số đối tượng BTXH và mức chi trong năm			
13	Chi thường xuyên khác	367.609	147.597	515.206
	- Kinh phí khen thưởng	*10.000*		*10.000*
	- Các khoản thu hồi qua thanh tra nộp NSNN (30%)	*10.000*		*10.000*
	- Trợ cấp Tết Nguyên đán	*150.000*		*150.000*
	- KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	*126.881*		*126.881*
	- Kinh phí chi trả HĐ 111	*56.160*		*56.160*
	- Các khoản chi phát sinh còn lại	*14.568*	*147.597*	*162.165*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**174.000**		**174.000**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.380**		**1.380**
V	**Dự phòng ngân sách**	**96.904**		**96.904**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**6.325.614**		**6.325.614**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.264.086**		**6.264.086**
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài			
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	6.264.086		6.264.086
3	Vốn trái phiếu Chính phủ			
II	**Chi sự nghiệp**	**61.528**		**61.528**
1	Vốn ngoài nước			
2	Vốn trong nước	61.528		61.528
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	*528*		*528*
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho Quỹ Bảo trì đường bộ địa phương	*200*		*200*
	- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	*1.965*		*1.965*
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	*3.823*		*3.823*
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	*55.012*		*55.012*
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số ……../NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm			Dự toán điều chỉnh, bổ sung			Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=2+5*	*9=3+6*
	TỔNG SỐ	**5.534.006**	**2.753.217**	**2.780.789**	**781.126**	**271.553**	**509.573**	**6.315.132**	**3.024.770**	**3.290.362**
1	VP Đoàn ĐBQH&HĐND TP	20.109	-	20.109	-			20.109	-	20.109
2	VP UBND TP	32.685	-	32.685	4.070		4.070	36.755	-	36.755
3	Sở Kế hoạch & Đầu tư	14.655	-	14.655	-12.385		-12.385	2.270	-	2.270
4	TT Hỗ trợ DN vừa và nhỏ	1.226	-	1.226	-1.095		-1.095	131	-	131
5	TT Hỗ trợ DN vừa và nhỏ (NQ 07)				1.063		1.063	1.063		1.063
6	Sở Tài chính	17.931	-	17.931	-15.169		-15.169	2.762	-	2.762
7	Sở Tài chính (NQ 07)				29.257	135	29.122	29.257	135	29.122
8	Sở Công Thương	13.369	-	13.369	-			13.369	-	13.369
9	Sở Xây dựng	120.459	84.020	36.439	-117.008	-84.020	-32.988	3.451	-	3.451
10	Sở Xây dựng (NQ 07)				910.785	783.523	127.262	910.785	783.523	127.262
11	Sở Tư pháp	12.528	-	12.528	-			12.528	-	12.528
12	TT Trợ giúp pháp lý	6.343	-	6.343	-			6.343	-	6.343
13	Sở Thông tin & Truyền thông	60.814	-	60.814	-56.834		-56.834	3.980	-	3.980
14	Sở Giao thông Vận tải	394.741	314.376	80.365	-391.631	-314.376	-77.255	3.110	-	3.110
15	TT Điều hành Vận tải HKCC	5.812	-	5.812	-5.083		-5.083	729	-	729
16	TT Điều hành Vận tải HKCC (NQ 07)				8.564		8.564	8.564		8.564
17	Thanh tra Sở Giao thông	13.612	-	13.612	-11.194		-11.194	2.418	-	2.418
18	Sở Nội vụ	28.053	-	28.053	-23.137	5	-23.142	4.916	5	4.911
19	TT Lưu trữ lịch sử	3.409	-	3.409	-			3.409	-	3.409
20	Sở Nội vụ (NQ 07)				48.200		48.200	48.200		48.200
21	TT Giới thiệu Việc làm (NQ 07)				958		958	958		958
22	Quản trang (NQ 07)				1.239		1.239	1.239		1.239
23	Sở Ngoại vụ	7.700	-	7.700	-			7.700	-	7.700
24	Thanh tra thành phố	9.261	-	9.261	-			9.261	-	9.261

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Biểu số 35 - NĐ 31 Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=2+5*	*9=3+6*
25	Sở Lao động TBXH	106.102	-	106.102	-84.419		-84.419	21.683	-	21.683
26	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	129.160	3.347	125.813	24.405	280	24.125	153.565	3.627	149.938
27	Sở Tài nguyên & Môi trường	90.457	-	90.457	-79.931		-79.931	10.526	-	10.526
28	Sở Nông nghiệp và Môi trường (NQ 07)				87.928		87.928	87.928	-	87.928
29	Sở KHCN	35.251	540	34.711	-33.485		-33.485	1.766	540	1.226
30	Sở Khoa học và Công nghệ (NQ 07)				64.784		64.784	64.784		64.784
31	Chi cục TC ĐL chất lượng	2.189	-	2.189	-			2.189	-	2.189
32	TT Ứng dụng tiến bộ KH&CN	2.105	-	2.105	-			2.105	-	2.105
33	TT Vườn ươm CNCN Việt Nam - HQ	2.336	-	2.336	-			2.336	-	2.336
34	TT Thông tin KH và CN	1.430	-	1.430	-			1.430	-	1.430
35	Sở Y tế	300.941	-	300.941	59.524	550	58.974	360.465	550	359.915
36	Ban Bảo vệ sức khỏe Thành ủy	9.000	-	9.000	-			9.000	-	9.000
37	Sở Giáo dục & Đào tạo	641.450	34.500	606.950	2.505		2.505	643.955	34.500	609.455
38	Ban QL các khu chế xuất & CN	6.766	-	6.766	-			6.766	-	6.766
39	Ban Dân tộc	5.772	-	5.772	-4.671		-4.671	1.101	-	1.101
40	Sở Dân tộc và Tôn giáo (NQ 07)				8.222		8.222	8.222		8.222
41	Sở Nông nghiệp và PTNT	9.255	-	9.255	-7.804		-7.804	1.451	-	1.451
42	Chi cục Phát triển NT & KL	3.948	-	3.948	-3.616		-3.616	332	-	332
43	Chi cục Phát triển NT & KL (NQ 07)				3.616		3.616	3.616		3.616
44	Chi cục Thủy lợi	195.941	164.660	31.281	60.940	60.940	-	256.881	225.600	31.281
45	Chi cục Thủy sản	9.978	-	9.978	-8.749		-8.749	1.229	-	1.229
46	Chi cục Thủy sản (NQ 07)				8.749		8.749	8.749		8.749
47	Chi cục Chăn nuôi & Thú y	24.166	-	24.166	-21.519		-21.519	2.647	-	2.647
48	Chi cục Chăn nuôi & Thú y (NQ 07)				21.519		21.519	21.519		21.519
49	Chi cục Trồng trọt và BVTV	14.939	-	14.939	-11.904		-11.904	3.035	-	3.035
50	Chi cục Trồng trọt và BVTV (NQ 07)				11.904		11.904	11.904		11.904
51	CC QL chất lượng nông lâm TS	4.020	-	4.020	-3.179		-3.179	841	-	841
52	CC QL chất lượng nông lâm TS (NQ 07)				3.179		3.179	3.179		3.179
53	TT Dịch vụ nông nghiệp	16.718	-	16.718	-15.438		-15.438	1.281	-	1.281
54	TT Dịch vụ nông nghiệp (NQ 07)				15.438		15.438	15.438		15.438
55	TT Khuyến công & tư vấn PTCN	2.470	-	2.470	-			2.470	-	2.470

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=2+5*	*9=3+6*
56	Chi cục Dân số KHHGĐ	2.744	-	2.744	-2.276		-2.276	468	-	468
57	Chi Cục An toàn VSTP	2.098	-	2.098	-1.617		-1.617	481	-	481
58	Cảng vụ Đường thủy	5.657	-	5.657	-			5.657	-	5.657
59	Thành đoàn	6.053	-	6.053	-			6.053	-	6.053
60	Hội Phụ nữ	5.374	-	5.374	-			5.374	-	5.374
61	Hội Nông dân	5.579	-	5.579	-			5.579	-	5.579
62	Mặt trận Tổ quốc	8.011	-	8.011	-			8.011	-	8.011
63	Hội Cựu chiến binh	3.247	-	3.247	-			3.247	-	3.247
64	LH các hội KHKT	1.560	-	1.560	-			1.560	-	1.560
65	LH các tổ chức hữu nghị	2.879	-	2.879	-			2.879	-	2.879
66	Hội Văn học nghệ thuật	2.866	-	2.866	-			2.866	-	2.866
67	Hội Nhà báo	1.274	-	1.274	-			1.274	-	1.274
68	Liên minh Hợp tác xã	3.961	-	3.961	-			3.961	-	3.961
69	Hội Chữ thập đỏ	2.650	-	2.650	-			2.650	-	2.650
70	Nhà ND người già và trẻ em	2.042	-	2.042	-			2.042	-	2.042
71	Hội Người cao tuổi	974	-	974	-			974	-	974
72	Hội Người mù	780	-	780	-			780	-	780
73	Hội Nạn nhân chất độc da cam	892	-	892	-			892	-	892
74	Hội Cựu thanh niên xung phong	846	-	846	-			846	-	846
75	Hội Người tù kháng chiến	737	-	737	-			737	-	737
76	Hội Khuyến học	1.008	-	1.008	-			1.008	-	1.008
77	Hội Đông y	685	-	685	-			685	-	685
78	Hội Người khuyết tật	561	-	561	-			561	-	561
79	Hội Y học	808	-	808	-			808	-	808
80	Hội Luật Gia	924	-	924	-			924	-	924
81	Công An TP	50.488	650	49.838	1.897	16	1.881	52.385	666	51.719
82	Bộ Chỉ huy Quân sự TP	101.182	1.622	99.560	42.191	42.191		143.373	43.813	99.560
83	TT Phát triển Quỹ đất	1.500	-	1.500	-1.500		-1.500	-	-	-
84	TT Phát triển Quỹ đất (NQ 07) (trực thuộc Sở NN&MT)				1.500		1.500	1.500		1.500
85	TT Xúc tiến ĐT TM &HCTL	7.342	-	7.342	-			7.342	-	7.342
86	Viện Kinh tế - XH	5.640	-	5.640	-			5.640	-	5.640
87	Ban An toàn GT	13.003	3.396	9.607	-9.307		-9.307	3.696	3.396	300
88	VP Điều phối CT XD NTM	1.310	-	1.310	-			1.310	-	1.310

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Biểu số 35 - NĐ 31 Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=2+5*	*9=3+6*
89	Hệ Đảng	159.436	-	159.436	-13.072		-13.072	146.364	-	146.364
90	KP thực hiện CCHC	5.000	-	5.000	-			5.000	-	5.000
91	Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn	30.000	-	30.000	-			30.000	-	30.000
92	Kinh phí khen thưởng	10.000	-	10.000	-			10.000	-	10.000
93	Kinh phí mua sắm TS	10.000	-	10.000	-			10.000	-	10.000
94	Kinh phí trợ cấp nghỉ việc	4.000	-	4.000	-			4.000	-	4.000
95	Kinh phí bố trí cho các khoản chi đột xuất phát sinh trong năm	15.000	-	15.000	-			15.000	-	15.000
96	Vốn Quy hoạch	10.000		10.000	-			10.000	-	10.000
97	Phục vụ công tác chuyển đổi số	10.000	-	10.000	-			10.000	-	10.000
98	Các khoản thu hồi qua thanh tra nộp NSNN (30%)	10.000	-	10.000	-			10.000	-	10.000
99	Kinh phí chi trả HĐ 111	56.160		56.160	-			56.160	-	56.160
100	SN đào tạo	145.079	-	145.079	64.586		64.586	209.665	-	209.665
101	Chi trợ giúp ĐBXH và BHYT các đối tượng				279.436		279.436	279.436	-	279.436
102	KP hỗ trợ mua BHYT học sinh, sinh viên	10.000	-	10.000	20.784		20.784	30.784	-	30.784
103	KP chi Trợ cấp Tết Nguyên đán	150.000	-	150.000	-			150.000	-	150.000
104	KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	126.881	-	126.881	-			126.881	-	126.881
105	Các khoản chi phát sinh còn lại (dự kiến)	14.568	-	14.568	147.597		147.597	162.165	-	162.165
106	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ	120.000	120.000	-	-			120.000	120.000	-
107	Ban QLDA ĐTXD thành phố	349.000	349.000	-	376.911	376.911		725.911	725.911	-
108	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	10.000	10.000	-	-			10.000	10.000	-
109	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	126	126	-	-			126	126	-
110	Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ	9.000	9.000	-	-			9.000	9.000	-
111	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố	3.608	3.608	-	90	90		3.698	3.698	-
112	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật	-			180	180		180	180	-

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=2+5*	*9=3+6*
113	Ghi thu ghi chi tiền tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng	-		-	45.000	45.000		45.000	45.000	-
114	Vốn chưa giao chi tiết	1.654.372	1.654.372		-639.872	-639.872		1.014.500	1.014.500	-
		-							-	

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Giao thông	Nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Quy hoạch	Y tế, dân số	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Khoa học, công nghệ	Văn hóa, Thể dục thể thao	Môi trường	Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	Lĩnh vực khác	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	*B*	*1*		*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*1*
	TỔNG SỐ	**2.753.217**	**271.553**	**760.658**	**60.940**	**1.605**	**550**	**180**	**-**	**5**	**-**	**280**	**-**	**42.207**	**-**	**-594.872**	**3.024.770**
1	Sở Xây dựng	84.020	699.503	693.123		1.380			5.000								783.523
2	Sở Giao thông Vận tải	314.376	-314.376	-309.376					-5.000								-
3	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	3.347	280									280					3.627
4	Sở KHCN	540	-														540
5	Sở Giáo dục & Đào tạo	34.500	-														34.500
6	Sở Tài chính		135			135											135
7	Sở Y tế		550				550										550
8	Sở Nội vụ		5							5							5
9	Chi cục Thủy lợi	164.660	60.940		60.940												225.600
10	Công An TP	650	16											16			666
11	Bộ Chỉ huy Quân sự TP	1.622	42.191											42.191			43.813
12	Ban An toàn GT	3.396	-														3.396
13	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ	120.000	-														120.000
14	Ban QLDA ĐTXD thành phố	349.000	376.911	376.911													725.911
15	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	10.000	-														10.000
16	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	126	-														126
17	Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ	9.000	-														9.000
18	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố	3.608	90			90											3.698
19	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật		180					180									180
20	Ghi thu ghi chi tiền tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng		45.000													45.000	45.000
21	Vốn chưa giao chi tiết	1.654.372	-639.872													-639.872	1.014.500

Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	*B*	*1*	*2 = 3+...+15*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17 = 1+2*
	TỔNG CỘNG	2.780.789	509.573	67.086			1.881	20.784		1.200			-2.026	8.266	264.785	147.597	29.739	3.290.362
1	**VP Đoàn ĐBQH&HĐND TP**	**20.109**	**0**														**217**	**20.109**
2	**VP UBND TP**	**32.685**	**4.070**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.070**	**0**	**0**	**551**	**36.755**
	+ Văn phòng	29.743	0										0				479	29.743
	+ Các đơn vị sự nghiệp	2.942	0														72	2.942
	+ ĐU UBND thành phố		4.070											4.070				4.070
3	**Sở Kế hoạch & Đầu tư**	**14.655**	**-12.386**											-12.386			270	**2.269**
4	**TT Hỗ trợ DN vừa và nhỏ**	**1.226**	**-1.095**										-1.095				32	**131**
5	**TT Hỗ trợ DN vừa và nhỏ (NQ 07)**		**1.063**										1.063					**1.063**
6	**Sở Tài chính**	**17.931**	**-15.169**											-15.169			290	**2.762**
7	**Sở Tài chính (NQ 07)**		**29.122**	2.500										26.622				**29.122**
8	**Sở Công Thương**	**13.369**															250	**13.369**
9	**Sở Xây dựng**	**36.439**	**-32.987**									-19.000	-1.786	-12.201			360	**3.452**
10	**Sở Xây dựng (NQ 07)**	**0**	**127.262**									**19.000**	**63.786**	**44.476**				**127.262**
	QLNN		44.476											44.476				44.476
	Sự nghiệp		82.786									19.000	63.786					82.786
11	**Sở Tư pháp**	**12.528**															194	**12.528**
12	**TT Trợ giúp pháp lý**	**6.343**															149	**6.343**
13	**Sở Thông tin & Truyền thông**	**60.814**	**-56.834**							**-22.925**			**-28.176**	**-5.733**			**246**	**3.980**
	- QLNN	7.044	-5.733											-5.733			133	1.311
	- Sự nghiệp CNTT	24.280	-24.176										-24.176					104
	- Trung Tâm CNTT & TT	4.490	-4.000										-4.000				113	490
	- Phối hợp với Đài PTTH thực hiện các chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị của thành phố	25.000	-22.925							-22.925								2.075
14	**Sở Giao thông Vận tải**	**80.365**	**-77.255**										**-62.000**	**-15.255**			**265**	**3.110**
	- QLNN	18.365	-15.255											-15.255			265	3.110
	- Sự nghiệp	62.000	-62.000										-62.000					0
15	**TT Điều hành Vận tải HKCC**	**5.812**	**-5.083**										-5.083				108	**729**
16	**TT Điều hành Vận tải HKCC (NQ 07)**		**8.564**										8.564					**8.564**

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
17	**Thanh tra Sở Giao thông**	**13.612**	**-11.194**										**-3.481**	**-7.713**			**232**	**2.418**
	- QLNN	6.603	-5.279											-5.279			146	1.324
	- Phục vụ công tác ATGT	3.000	-2.434											-2.434				566
	- Sự nghiệp	4.009	-3.481										-3.481				86	528
18	**Sở Nội vụ**	**28.053**	**-23.142**											-23.142			64	**4.911**
19	**TT Lưu trữ lịch sử**	**3.409**															66	**3.409**
20	**Sở Nội vụ (NQ 07)**		**48.200**											35.929	12.271			**48.200**
21	**TT Giới thiệu Việc làm (NQ 07)**		**958**												958			**958**
22	**Quản trang (NQ 07)**		**1.239**												1.239			**1.239**
23	**Sở Ngoại vụ**	**7.700**															101	**7.700**
24	**Thanh tra thành phố**	**9.261**															173	**9.261**
25	**Sở Lao động TBXH**	**106.102**	**-84.419**											**-12.828**	**-71.591**		**1.212**	**21.683**
	- Chi hành chính	13.993	-11.228											-11.228			270	2.765
	- TT Công tác xã hội	14.583	-11.764												-11.764		293	2.819
	- TT BTXH	31.421	-23.737												-23.737		356	7.684
	- Cơ sở cai nghiện ma túy	25.786	-18.925												-18.925		261	6.861
	- TT Giới thiệu Việc làm	1.446	-1.001												-1.001			445
	- Trợ cấp xã hội	6.000	-5.845												-5.845			155
	- XĐGN+ GQVL	200	-185												-185			15
	- Quản trang	1.523	-1.239												-1.239		32	284
	- Công tác nghề xã hội	200	-200												-200			0
	- Tuyên truyền về BVCSTE và CT BĐG, ATLĐ	600	-600											-600				0
	- Tổ chức Hội thi tay nghề TP và tham dự Hội thi tay nghề toàn	1.000	-1.000											-1.000				0
	- Nâng cấp , sửa chữa khu mộ từ trần	300	-300												-300			0
	- Thực hiện CT trợ giúp NKT, NTT rối nhiễu tâm lý	350	-329												-329			21
	- Mua BHYT và mai táng phí cho các đối tượng CS	8.000	-7.512												-7.512			488
	- Mua BHYT tại 02 TT	700	-554												-554			146
26	**Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch**	**125.813**	**24.125**							**24.125**							**1.344**	**149.938**
	- Chi hành chính	12.373															290	12.373
	- Thư Viện	7.606															174	7.606
	- Bảo tàng	9.878															183	9.878
	- Nhà hát Tây đô & các đơn vị trực thuộc	7.663															174	7.663
	- XDĐSVH khu dân cư	400																400
	- Chi SN VH	4.000																4.000

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
	- Chi công tác QL về GD	300																300
	- Chi công tác QL về du lịch	500																500
	- Tham dự hội thao Người khuyết tật TQ	800																800
	- Các đề án	1.000																1.000
	- TT Phát triển du lịch	5.836															108	5.836
	- Chi SN TDTT	57.162															185	57.162
	- Chi SN PTTH		24.125							24.125								24.125
	- Đào tạo bóng đá trẻ	9.000																9.000
	- Trung tâm Văn hóa	9.295															230	9.295
27	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**34.711**	**-33.485**		**-27.837**									**-5.648**			**148**	**1.226**
	- QLNN	6.828	-5.648											-5.648			148	1.180
	- Sự nghiệp	27.883	-27.837		-27.837													46
28	**Sở Khoa học và Công nghệ (NQ 07)**		**64.784**		**27.837**								**26.182**	**10.765**				**64.784**
	- QLNN		10.765											10.765				10.765
	- Sự nghiệp KHCN		27.837		27.837													27.837
	- SN CNTT		22.295										22.295					22.295
	- Trung Tâm CNTT & TT (NQ 07)		3.887										3.887					3.887
29	**Chi cục TC ĐL chất lượng**	**2.189**															56	**2.189**
30	**TT Ứng dụng tiến bộ KH&CN**	**2.105**															86	**2.105**
31	**TT Vườn ươm CNCN Việt Nam - HQ**	**2.336**															81	**2.336**
32	**TT Thông tin KH và CN**	**1.430**																**1.430**
33	**Sở Y tế**	**300.941**	**58.974**											**16.503**	**42.471**		**199**	**359.915**
	- Chi hành chính	7.340	9.415											9.415			199	16.755
	- Chi sự nghiệp	265.139	-5.360					-5.360										259.779
	- Các đề án, chương trình	7.997																7.997
	- Hỗ trợ nhân viên y tế	4.942																4.942
	- CTV CT HIV và PC bệnh truyền nhiễm	7.523																7.523
	Các dự án VSATTP, sốt rét, SDDTE,SXH,Zika,TCMR	8.000																8.000
	Hoạt động của CC Dân số KHHGĐ và CC An toàn VSTP		9.253					5.360						3.893				9.253
	KP điều chỉnh từ Sở LĐ-TB&XH sang		45.666											3.195	42.471			45.666
34	**Chi cục Dân số KHHGĐ**	**2.744**	**-2.276**											-2.276			56	**468**
35	**Chi Cục An toàn VSTP**	**2.098**	**-1.617**											-1.617			66	**481**
36	**Ban Bảo vệ sức khỏe Thành ủy**	**9.000**																**9.000**

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
37	**Sở Giáo dục & Đào tạo**	**606.950**	**2.505**											**2.505**			**9.718**	**609.455**
	- QLNN	14.609	2.505											2.505			315	*17.114*
	- Sự nghiệp Giáo dục	589.161															9.353	*589.161*
	- 02 trường thực hành	3.180															50	*3.180*
38	**Ban QL các khu chế xuất & CN**	**6.766**															**112**	**6.766**
	- QLNN	5.766															112	5.766
	- Kinh phí SN môi trường	1.000																1.000
39	**Ban Dân tộc**	**5.772**	**-4.671**											-4.671			85	**1.101**
40	**Sở Dân tộc và Tôn giáo (NQ 07)**		**8.222**											8.222				**8.222**
41	**Sở Tài nguyên & Môi trường**	**90.457**	**-79.931**									**-68.077**		**-11.854**			**288**	**10.526**
	- QLNN	8.909	-7.131											-7.131			173	1.778
	- Sự nghiệp	76.000	-68.077									-68.077						7.923
	- Chi cục Bảo vệ môi trường	2.788	-2.472											-2.472			59	316
	- Chi cục QL Đất đai	2.760	-2.251											-2.251			56	509
	TT Công nghệ Thông tin TN & MT	0	0															
42	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	**9.305**	**-7.804**											-7.804			163	**1.501**
43	**TT Phát triển Quỹ đất**	**1.500**	**-1.500**										-1.500					**0**
44	**Sở Nông nghiệp và Môi trường (NQ 07)**		**87.928**									68.077		19.851				**87.928**
45	**TT Phát triển Quỹ đất (NQ 07) (trực thuộc Sở NN&MT)**		**1.500**										1.500					**1.500**
46	**Chi cục Phát triển NT & KL**	**3.948**	**-3.616**											-3.616			74	**332**
47	**Chi cục Phát triển NT & KL (NQ 07)**		**3.616**											3.616				**3.616**
48	**Chi cục Thủy lợi**	**31.231**	**-28.490**										**-26.606**	**-1.884**			**97**	**2.741**
	+ QLNN	2.311	-1.884										0	-1.884			61	427
	+ Sự nghiệp	1.920	-1.920										-1.920				36	0
	+ KP nạo vét kênh mương, nâng cấp đê bao, sửa chữa các cống	27.000	-24.686										-24.686					2.314
	+ KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa																	0
49	**Chi cục Thủy lợi (NQ 07)**		**28.490**										**26.606**	**1.884**				**28.490**
	+ QLNN		1.884											1.884				1.884
	+ Sự nghiệp		26.606										26.606					26.606
50	**Chi cục Thủy sản**	**9.978**	**-8.749**										**-7.155**	**-1.594**			**187**	**1.229**
	+ QLNN	2.064	-1.594											-1.594			56	470
	+ Sự nghiệp	7.914	-7.155										-7.155				131	759
51	**Chi cục Thủy sản (NQ 07)**		**8.749**										**7.155**	**1.594**				**8.749**
	+ QLNN		1.594											1.594				1.594

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
	+ Sự nghiệp		7.155										7.155					7.155
52	**Chi cục Chăn nuôi & Thú y**	**24.166**	**-21.519**										**-18.890**	**-2.629**			**272**	**2.647**
	+ QLNN	3.065	-2.629											-2.629			56	436
	+ Sự nghiệp	21.101	-18.890										-18.890				216	2.211
53	**Chi cục Chăn nuôi & Thú y (NQ 07)**		**21.519**										**18.890**	**2.629**				**21.519**
	+ QLNN		2.629											2.629				2.629
	+ Sự nghiệp		18.890										18.890					18.890
54	**Chi cục Trồng trọt và BVTV**	**15.339**	**-11.904**										**-9.648**	**-2.256**			**237**	**3.435**
	+ QLNN	2.867	-2.256											-2.256			61	611
	+ Sự nghiệp	12.472	-9.648										-9.648				176	2.824
55	**Chi cục Trồng trọt và BVTV (NQ 07)**		**11.904**										**9.648**	**2.256**				**11.904**
	+ QLNN		2.256										0	2.256				2.256
	+ Sự nghiệp		9.648										9.648					9.648
56	**CC QL chất lượng nông lâm TS**	**3.620**	**-3.179**											-3.179			61	**441**
57	**CC QL chất lượng nông lâm TS (NQ 07)**		**3.179**											3.179				**3.179**
58	**TT Dịch vụ nông nghiệp**	**16.718**	**-15.438**										-15.438				225	**1.280**
59	**TT Dịch vụ nông nghiệp (NQ 07)**		**15.438**										15.438					**15.438**
60	**TT Khuyến công & tư vấn PTCN**	**2.470**	**0**														77	**2.470**
61	**Cảng vụ Đường thủy**	**5.657**	**0**														146	**5.657**
62	**Thành đoàn**	**6.053**															101	**6.053**
63	**Hội Phụ nữ**	**5.374**															95	**5.374**
64	**Hội Nông dân**	**5.579**															90	**5.579**
65	**Mặt trận Tổ quốc**	**8.011**															97	**8.011**
66	**Hội Cựu chiến binh**	**3.247**															58	**3.247**
67	**LH các hội KHKT**	**1.560**															25	**1.560**
68	**LH các tổ chức hữu nghị**	**2.879**															36	**2.879**
69	**Hội Văn học nghệ thuật**	**2.866**															30	**2.866**
70	**Hội Nhà báo**	**1.274**															20	**1.274**
71	**Liên minh Hợp tác xã**	**3.961**															60	**3.961**
72	**Hội Chữ thập đỏ**	**2.650**															45	**2.650**
73	**Nhà ND người già và trẻ em**	**2.042**															25	**2.042**
74	**Hội Người cao tuổi**	**974**															17	**974**
75	**Hội Người mù**	**780**															15	**780**
76	**Hội Nạn nhân chất độc da cam**	**892**															17	**892**

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
77	**Hội Cựu thanh niên xung phong**	**846**															15	**846**
78	**Hội Người tù kháng chiến**	**737**															15	**737**
79	**Hội Khuyến học**	**1.008**															17	**1.008**
80	**Hội Đông y**	**685**															15	**685**
81	**Hội Người khuyết tật**	**561**															15	**561**
82	**Hội Y học**	**808**															15	**808**
83	**Hội Luật Gia**	**924**															15	**924**
84	**Công An TP**	**49.838**	**1.881**				**1.881**										**3.560**	**51.719**
	Chi thường xuyên	39.170															3.560	39.170
	TH KH 38 & công tác nhân quyền	600																600
	KP PC tội phạm BB người	400																400
	Trang phục LL an ninh cơ sở	3.218																3.218
	Chi phòng chống TNXH	1.800																1.800
	KP thực hiện BV BMNN và BCĐ khẩn nguy hàng không	300																300
	BCĐ 138 và công tác cảnh vệ	350																350
	KP phục vụ xử phạt VPHC	2.000																2.000
	KP thực hiện ĐA PC ma túy	2.000																2.000
	Thuê dịch vụ phòng chống mã độc		1.500				1.500											**1.500**
	An toàn an ninh mạng		381				381											**381**
85	**Bộ Chỉ huy Quân sự TP**	**99.560**															5.000	**99.560**
	Chi hoạt động	54.545															5.000	54.545
	Huấn luyện LLDQTV và LLDBĐV	15.000																15.000
	PC lực lượng QB	1.115																1.115
	Trang phục LL DQTV	18.000																18.000
	Trang phục LLDBĐV	2.400																2.400
	Hỗ trợ CamPuchia và Lào	8.500																8.500
86	**TT Xúc tiến ĐT TM &HCTL**	**7.342**																**7.342**
87	**Viện Kinh tế - XH**	**5.640**															103	**5.640**
88	**Ban An toàn GT**	**9.607**	**-9.307**											-9.307			32	**300**
89	**VP Điều phối CT XD NTM**	**1.310**															28	**1.310**
90	**Hệ Đảng**	**159.436**	**-13.072**											-13.072			1.183	**146.364**
	Trong đó: Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố		*5.763*											*5.763*			*62*	*5.763*
92	**KP thực hiện CCHC**	**5.000**																**5.000**
93	**Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn**	**30.000**																**30.000**
94	**Kinh phí khen thưởng**	**10.000**																**10.000**

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
95	**Kinh phí mua sắm TS**	**10.000**																**10.000**
96	**Kinh phí trợ cấp nghỉ việc**	**4.000**																**4.000**
97	**Kinh phí bố trí cho các khoản chi đột xuất phát sinh trong năm**	**15.000**																**15.000**
98	**Vốn Quy hoạch**	**10.000**																**10.000**
99	**Phục vụ công tác chuyển đổi số**	**10.000**																**10.000**
100	**Các khoản thu hồi qua thanh tra nộp NSNN (30%)**	**10.000**																**10.000**
101	**Kinh phí chi trả HĐ 111**	**56.160**																**56.160**
102	**SN đào tạo**	**145.079**	**64.586**	64.586													437	**209.665**
	Trường Cao đẳng Nghề	0																0
	Trường Chính Trị	12.954															240	12.954
	Trường CĐ Văn hóa Nghệ thuật	9.472															93	9.472
	Trường TC Thể dục Thể thao	0																0
	Trường Năng khiếu TDTT	41.586															40	41.586
	Trường TC Nghề Thới Lai	3.902															64	3.902
	Sở Thông tin & Truyền thông	0																0
	Đào tạo lại công chức	0																0
	Đào tạo của khối đoàn thể	0																0
	KP ĐT nghề cho bộ đội, CA xuất ngũ	11.000																11.000
	Đào tạo nghề nông nghiệp	2.000																2.000
	Kinh phí đào tạo ngành Giáo dục	17.000																17.000
	Kinh phí đào tạo ngành Y tế	5.000																5.000
	Đào tạo cán bộ của Thành Ủy	2.365																2.365
	KP đào tạo của Bộ Chỉ huy QS TP	3.700																3.700
	KP đào tạo của Công An TP	2.500																2.500
	KP tập huấn lĩnh vực KTTT, HTXNN	200																200
	KP tập huấn lĩnh vực khuyến công	0																0
	KP tập huấn về quản lý tài chính 3 cấp (Sở Tài chính)	2.500	-2.500	-2.500														0
	Đào tạo cán bộ Hợp tác xã	400																400
	ĐA " Nâng cao Năng lực của ĐB HĐND TP	500																500
	Kinh phí đào tạo phát sinh do tăng số lượng học sinh và các lớp đào tạo, tập huấn phát sinh trong năm	10.000																**10.000**
	Dự kiến các đơn vị chuyển đổi loại hình còn NS hỗ trợ	10.000																**10.000**

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
	Kinh phí bù miễn giảm học phí các trường	10.000	67.086	67.086														77.086
102	**Chi trợ giúp ĐBXH và BHYT các đối tượng**		279.436												279.436			279.436
103	**KP hỗ trợ mua BHYT học sinh, sinh viên**	10.000	20.784					20.784										30.784
104	**KP chi Trợ cấp Tết Nguyên đán**	150.000																150.000
105	**KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa**	126.881																126.881
106	**Các khoản chi phát sinh còn lại**	14.568	147.597													147.597		162.165

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số ...../NQ-HĐND ngày ..... tháng ..... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm				Dự toán điều chỉnh, bổ sung				Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung			
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	**2.748.000**	**1.507.633**	**7.151.376**	**8.659.009**	**-**	**-**	**-31.687**	**-12.965**	**2.748.000**	**1.507.633**	**7.119.689**	**8.646.044**
1	Quận Ninh Kiều	1.260.000	581.874	1.035.231	1.617.105					1.260.000	581.874	1.035.231	1.617.105
2	Quận Bình Thủy	392.000	228.281	615.717	843.998					392.000	228.281	615.717	843.998
3	Quận Cái Răng	408.000	286.121	342.584	628.705				17.722	408.000	286.121	342.584	646.427
4	Quận Ô Môn	140.000	96.819	770.373	867.192					140.000	96.819	770.373	867.192
5	Quận Thốt Nốt	183.000	101.809	776.641	878.450				500	183.000	101.809	776.641	878.950
6	Huyện Phong Điền	157.000	65.833	740.333	806.166					157.000	65.833	740.333	806.166
7	Huyện Cờ Đỏ	74.000	49.057	879.467	928.524					74.000	49.057	879.467	928.524
8	Huyện Thới Lai	70.000	52.388	846.843	899.231					70.000	52.388	846.843	899.231
9	Huyện Vĩnh Thạnh	64.000	45.451	1.144.187	1.189.638			-31.687	-31.187	64.000	45.451	1.112.500	1.158.451

Phụ lục IX

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG QUẬN, HUYỆN NĂM 2025 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số ……/NQ-HĐND ngày ……. tháng ……. năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Số tiết kiệm chi thường xuyên 10% để dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương				
					Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn cân đối ngân sách địa phương	Chi đầu tư từ nguồn XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất								
						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ											
A	*B*	*1*	*2=3+9+10+…+15*	*3=6+7+8*	*3=6+7+8*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16=1+2*
	TỔNG SỐ	**8.668.260**	**-12.965**	**-12.965**	**-12.965**	**-**	**-**	**1.000**	**-31.687**	**17.722**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.655.295**
1	Quận Ninh Kiều	1.618.521	-	-	-									-	-			1.618.521
2	Quận Bình Thủy	845.399	-	-	-									-	-			845.399
3	Quận Cái Răng	632.925	17.722	17.722	17.722					17.722				-	-			650.647
4	Quận Ô Môn	865.053	-	-	-									-	-			865.053
5	Quận Thốt Nốt	882.087	500	500	500			500						-	-			882.587
6	Huyện Phong Điền	804.353	-	-	-									-	-			804.353
7	Huyện Cờ Đỏ	930.762	-	-	-									-	-			930.762
8	Huyện Thới Lai	899.371	-	-	-									-	-			899.371
9	Huyện Vĩnh Thạnh	1.189.789	-31.187	-31.187	-31.187			500	-31.687					-	-			1.158.602

Phụ lục X

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN NĂM 2025 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số ……/NQ-HĐND ngày ……. tháng ……. năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
A	*B*	*1*	*2=3+4+5*	*3*	*4*	*5*	*6=1+2*
	TỔNG SỐ	**9.251**	**18.722**	**18.722**	**-**	**-**	**27.973**
1	Quận Ninh Kiều	1.416	-				1.416
2	Quận Bình Thủy	1.401	-				1.401
3	Quận Cái Răng	1.220	17.722	17.722			18.942
4	Quận Ô Môn	861	-				861
5	Quận Thốt Nốt	1.137	500	500			1.637
6	Huyện Phong Điền	687	-				687
7	Huyện Cờ Đỏ	1.238	-				1.238
8	Huyện Thới Lai	640	-				640
9	Huyện Vĩnh Thạnh	651	500	500			1.151

Phụ lục XI

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - GIAO CHI TIẾT THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số ……/NQ-HĐND ngày …… tháng ……. năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/dự toán cbđt			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2025 trước khi điều chỉnh	Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh (tăng/giảm)						Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương					
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số	Trong đó: vốn NSĐP			Cân đối NSĐP	Sử dụng đất	XSKT	Thu vượt Tiền sử dụng đất năm 2023	Thu vượt XSKT năm 2023	
	Tổng số=A+B							**5.444.255**	**3.200.156**	**2.706.058**	**2.758.902**	**1.236.336**	**323.818**	**853.460**	**236.820**	**358.052**	**0**	**45.000**	**213.588**	**1.177.278**
A	**Vốn quy hoạch, chuẩn bị đầu tư**							**70.952**	**70.952**	**38.287**	**49.099**	**49.099**	**0**	**6.335**	**6.335**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.335**
I	**Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố**							**708**	**708**	**708**	**0**	**0**	**0**	**90**	**90**	**0**	**0**	**0**	**0**	**90**
1	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất Nhà khách Phong Điền		8.117.863	Phong Điền		2024-2025	2496/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	708	708	708				**90**	90					90
II	**Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật**							**198**	**198**	**180**	**0**	**0**	**0**	**180**	**180**	**0**	**0**	**0**	**0**	**180**
1	Cải tạo, nâng cấp Khối nhà thực hành, triển lãm và Phòng thu âm và phòng dạy nhạc cụ âm thanh lớn (trống, kèn) và mua sắm trang thiết bị, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ			Ninh Kiều		2025	237/UBND-XDĐT ngày 14/01/2025; 07/QĐ-TCĐ.VHNT	198	198	180				**180**	180					180
III	**UBND huyện Vĩnh Thạnh**							**2.180**	**2.180**	**500**	**0**	**0**	**0**	**500**	**500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**500**
1	Khu tái định cư Vĩnh Thạnh giai đoạn 2		8122580	Vĩnh Thạnh		2025	5587/UBND-XDĐT ngày 10/12/2024; 02A/QĐ-UBND ngày 02/01/2025	2.180	2.180	500				**500**	500					500
IV	**UBND quận Thốt Nốt**							**3.041**	**3.041**	**1.000**	**0**	**0**	**0**	**500**	**500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**500**
1	Khu tái định cư quận Thốt Nốt (Khu 2), phường Trung Kiên			Thốt Nốt		2025	5206/UBND-XDĐT ngày 20/11/2024 188/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	3.041	3.041	1.000				**500**	500					500
V	**Sở Tài chính**							**57.535**	**57.535**	**30.838**	**49.099**	**49.099**	**0**	**135**	**135**	**0**	**0**	**0**	**0**	**135**
1	Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		7853750	TP.Cần Thơ		2020-2024	1056/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 2180/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	57.535	57.535	30.838	49.099	49.099		**135**	135					135
VI	**Sở Y tế**							**681**	**681**	**681**	**0**	**0**	**0**	**550**	**550**	**0**				**550**
1	Máy gia tốc tuyến tính (LINACS) tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ		8109479	Ninh Kiều		2025	3935/UBND ngày 13/9/2024; 2183/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	681	681	681				**550**	550					550
VII	**Sở Xây dựng**							**6.609**	**6.609**	**4.380**	**0**	**0**	**0**	**4.380**	**4.380**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.380**
1	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ tổng hợp, logistics khu bến Cái Cui			Cái Răng		2025	38/QĐ-UBND ngày 08/01/2025	412	412	412				**412**	412					412
2	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ tổng hợp, logistics khu Bến cảng Thốt Nốt			Thốt Nốt		2025	39/QĐ-UBND ngày 08/01/2026	382	382	382				**382**	382					382
3	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 cụm cảng biển, bến thủy nội địa và kho bãi phục vụ tại phường Phước Thới và phường Thới An, quận Ô Môn			Ô Môn		2025	344QĐ-UBND ngày 14/02/2025	586	586	586				**586**	586					586
4	Xây dựng cầu vượt tại Nút giao số 1 (Mậu Thân - 3 Tháng 2 - Trần Hưng Đạo) và nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh – Ba Tháng Hai)			Ninh Kiều		2025	1323/UBND-XDĐT ngày 25/03/2025	5.229	5.229	3.000				**3.000**	3.000					3.000
B	**Vốn thực hiện dự án**							**5.373.303**	**3.129.204**	**2.667.771**	**2.709.803**	**1.187.237**	**323.818**	**847.125**	**230.485**	**358.052**	**0**	**45.000**	**213.588**	**1.170.943**

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/dự toán cbđt			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2025 trước khi điều chỉnh	Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh (tăng/giảm)						Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương					
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP						Cân đối NSĐP	Sử dụng đất	XSKT	Thu vượt Tiền sử dụng đất năm 2023	Thu vượt XSKT năm 2023	
I	**Sở Xây dựng**							**1.059.915**	**549.967**	**531.674**	**382.698**	**62.698**	**0**	**372.637**	**620**	**340.330**	**31.687**	**0**	**0**	**372.637**
	Dự án chuyển tiếp							**1.059.915**	**549.967**	**531.674**	**382.698**	**62.698**	**0**	**372.637**	**620**	**340.330**	**31.687**	**0**	**0**	**372.637**
1	Trạm dừng, nhà chờ xe buýt: 501 điểm dừng đón trả khách hiện đại	C	7864623	TP.Cần Thơ		2022-2025	1215/QĐ-UBND ngày 05/4/2022; 49/QĐ-UBND ngày 13/01/2025.	24.304	24.304	24.690	10.734	10.734		**2.000**		2.000				2.000
2	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 923	B	7861309	Ô Môn - Phong Điền		2021-2025	38/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 2728/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.035.611	525.663	506.984	371.964	51.964		**370.637**	620	338.330	31.687			370.637
II	**Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố**							**185.101**	**42.861**	**42.191**	**142.604**	**604**	**0**	**42.191**	**42.191**	**0**	**0**	**0**	**0**	**42.191**
	Dự án chuyển tiếp							**185.101**	**42.861**	**42.191**	**142.604**	**604**	**0**	**42.191**	**42.191**	**0**	**0**	**0**	**0**	**42.191**
1	Trường bắn đồng bằng sông Cửu Long	B	7004686	Cờ Đỏ		2009-2026	3077/QĐ-BQP ngày 04/9/2009; 148/QĐ-QK ngày 21/01/2025	185.101	42.861	42.191	142.604	604		**42.191**	42.191					42.191
III	**Công an thành phố**							**8.493**	**8.493**	**8.124**	**7.880**	**7.880**	**0**	**16**	**16**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16**
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng							**8.493**	**8.493**	**8.124**	**7.880**	**7.880**	**0**	**16**	**16**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16**
1	Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy Vàm Thới An tại Công an thành phố Cần Thơ	C	7004692	Ô Môn		2022-2023	248/QĐ-SXD ngày 02/12/2021	8.493	8.493	8.124	7.880	7.880		**16**	16					16
IV	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**							**31.787**	**31.787**	**21.787**	**27.107**	**27.107**	**765**	**280**	**280**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.045**
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng							**31.787**	**31.787**	**21.787**	**27.107**	**27.107**	**765**	**280**	**280**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.045**
1	Chỉnh lý, trưng bày Bảo tàng thành phố Cần thơ	C	7740331	Ninh Kiều		2020-2022	2210/QĐ-UBND 16/9/2019	26.864	26.864	16.978	22.555	22.555	765	**238**	238					1.003
2	Sửa chữa, nâng cấp nhà ở vận động viên Khu liên hợp Thể dục thể thao TP Cần Thơ	C	7944627	Ninh Kiều		2022-2024	303/QĐ-SXD 04/11/2022	4.923	4.923	4.809	4.552	4.552		**42**	42					42
V	**Chi cục Thủy lợi**							**329.758**	**176.738**	**87.982**	**219.312**	**65.500**	**0**	**60.940**	**15.940**	**0**	**0**	**45.000**	**0**	**60.940**
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng							**14.821**	**14.821**	**7.172**	**14.512**	**14.512**	**0**	**56**	**56**	**0**	**0**	**0**	**0**	**56**
1	Dự án Khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông trên tuyến kênh Giáo Dẫn, khu vực Tân Quy, phường Trường Lạc, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	C	786251	Ô Môn		2020-2021	263/QĐ-SNN&PTNT ngày 27/10/2020	14.821	14.821	7.172	14.512	14.512		**56**	56					56
	Dự án chuyển tiếp							**314.937**	**161.917**	**80.810**	**204.800**	**50.988**	**0**	**60.884**	**15.884**	**0**	**0**	**45.000**	**0**	**60.884**
1	Kè chống sạt lở, chống xâm nhập mặn, ứng phó biến đổi khí hậu khu vực rạch Cái Sơn	B	7633286	Ninh Kiều - Bình Thủy		2017-2025	Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 24/5/2018	314.937	161.917	80.810	204.800	50.988		**60.884**	15.884			45.000		60.884
VI	**Sở Nội vụ**							**876**	**876**	**1.140**	**840**	**840**	**0**	**5**	**5**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5**
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng							**876**	**876**	**1.140**	**840**	**840**	**0**	**5**	**5**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5**
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ TP.Cần Thơ	C	7865821	Ninh Kiều		2022-2023	99/QĐ-SXD ngày 13/7/2021	876	876	1.140	840	840		**5**	5					5
VII	**Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố**							**3.071.058**	**1.632.167**	**1.338.164**	**1.531.606**	**624.404**	**145.000**	**385.021**	**171.433**	**0**	**0**	**0**	**213.588**	**530.021**
	Dự án chuyển tiếp							**3.071.058**	**1.632.167**	**1.338.164**	**1.531.606**	**624.404**	**145.000**	**385.021**	**171.433**	**0**	**0**	**0**	**213.588**	**530.021**
1	Đường tỉnh 918 (giai đoạn 2)	B	7865522	Bình Thủy - Phong		2021-2025	3664/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	877.891	344.441	313.967	424.237	135.950		**110.000**	40.000				70.000	110.000
2	Đường tỉnh 921: Đoạn tuyến thẳng (điểm đầu giao với tuyến tránh Thốt Nốt - điểm cuối giao với đường cao tốc Cần Thơ - Sóc Trăng - Châu Đốc)	B	7865523	Thốt Nốt - Cờ Đỏ		2021-2025	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 2875 ngày 13/12/2024	952.441	608.000	343.641	493.170	202.255		**138.110**	68.110				70.000	138.110
3	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 917	B	7863972	Bình Thủy - Phong Điền		2021-2025	3611/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 2844/QĐ-UBND	1.240.726	679.726	680.556	614.199	286.199	145.000	**136.911**	63.323				73.588	281.911

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/dự toán cbđt			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSĐP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2025 trước khi điều chỉnh	Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh (tăng/giảm)						Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương					
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP						Cân đối NSĐP	Sử dụng đất	XSKT	Thu vượt Tiền sử dụng đất năm 2023	Thu vượt XSKT năm 2023	
VIII	**Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh**							**686.315**	**686.315**	**636.709**	**397.756**	**397.756**	**178.053**	**-31.687**	**0**	**0**	**-31.687**	**0**	**0**	**146.366**
	Dự án chuyển tiếp							**686.315**	**686.315**	**636.709**	**397.756**	**397.756**	**178.053**	**-31.687**	**0**	**0**	**-31.687**	**0**	**0**	**146.366**
1	Đường nối từ Quốc lộ 80 vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	B	7.965.631	Vĩnh Thạnh		2023-2025	4070-QĐ-UBND ngày 18/11/2022	172.413	172.413	172.709	123.356	123.356	23.453	**-12.687**			-12.687			10.766
2	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp huyện Vĩnh Thạnh (giai đoạn 1)	B	7.965.629	Vĩnh Thạnh		2023-2025	2479-QĐ-UBND ngày 03/7/2023	513.902	513.902	464.000	274.400	274.400	154.600	**-19.000**			-19.000			135.600
IX	**Ủy ban nhân dân quận Cái Răng**							**104.999**	**24.999**	**17.871**	**67.415**	**448**	**0**	**17.722**	**0**	**17.722**	**0**	**0**	**0**	**17.722**

Phụ lục XII

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐƠN VỊ GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
A	Trước khi điều chỉnh														
	Sở Giao thông vận tải						**4.923.301**	**2.525.663**	**4.481.831**	**2.525.663**	**2.653.934**	**1.520.000**	**1.320.039**	**1.005.663**	
**	**Dự án chuyển tiếp**						**4.873.353**	**2.525.663**	**4.431.831**	**2.525.663**	**2.652.884**	**1.520.000**	**1.315.039**	**1.005.663**	
1	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 với Quốc lộ 61C)	Ô Môn - Bình Thủy - Phong Điền - Ninh Kiều - Cái Răng	A	7863251	2021-2026	3543/QĐ-UBND ngày 26//11/2021	3.837.742	2.000.000	3.399.184	2.000.000	2.283.884	1.200.000	1.109.376	800.000	
2	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 923	Ô Môn - Phong Điền	B	7861309	2021-2025	1466/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 2728/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.035.611	525.663	1.032.647	525.663	369.000	320.000	205.663	205.663	
***	**Dự án khởi công mới**						**49.948**	**0**	**50.000**	**0**	**1.050**	**0**	**5.000**	**0**	
1	Đầu tư hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) thành phố Cần Thơ giai đoạn 1 (Triển khai các hạng mục như Tủ tín hiệu, đèn tín hiệu, Camera quan sát CCTV, Hệ thống dò xe VDS và Trung tâm điều khiển)	TP.Cần Thơ	C	7868637	2023-2025	1336/QĐ-UBND ngày 06/06/2023	49.948		50.000		1.050		5.000		
B	Sau khi điều chỉnh														
	Sở Xây dựng						**4.923.301**	**2.525.663**	**4.481.831**	**2.525.663**	**2.653.934**	**1.520.000**	**1.320.039**	**1.005.663**	
**	**Dự án chuyển tiếp**						**4.873.353**	**2.525.663**	**4.431.831**	**2.525.663**	**2.652.884**	**1.520.000**	**1.315.039**	**1.005.663**	
1	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 với Quốc lộ 61C)	Ô Môn - Bình Thủy - Phong Điền - Ninh Kiều - Cái Răng	A	7863251	2021-2026	3543/QĐ-UBND ngày 26//11/2021 575/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	3.837.742	2.000.000	3.399.184	2.000.000	2.283.884	1.200.000	1.109.376	800.000	
2	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 923	Ô Môn - Phong Điền	B	7861309	2021-2025	1466/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 2728/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 659/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	1.035.611	525.663	1.032.647	525.663	369.000	320.000	205.663	205.663	
***	**Dự án khởi công mới**						**49.948**	**0**	**50.000**	**0**	**1.050**	**0**	**5.000**	**0**	
1	Đầu tư hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) thành phố Cần Thơ giai đoạn 1 (Triển khai các hạng mục như Tủ tín hiệu, đèn tín hiệu, Camera quan sát CCTV, Hệ thống dò xe VDS và Trung tâm điều khiển)	TP.Cần Thơ	C	7868637	2023-2025	1336/QĐ-UBND ngày 06/06/2023 731/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	49.948		50.000		1.050		5.000		